Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG - TỈNH KON TUM

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
			85.744,25	**9.250,34**	**8.440,68**	**4.497,03**	**13.351,67**	**8.788,17**	**6.286,77**	**6.897,43**	**5.638,82**	**9.574,13**	**4.713,50**	**8.305,71**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**83.272,01**	**9.113,45**	**8.253,48**	**4.350,95**	**13.108,52**	**8.565,09**	**6.082,20**	**6.651,25**	**5.382,46**	**9.156,34**	**4.553,49**	**8.054,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,75	175,25	205,93	165,34	430,86	222,56	241,56	154,09	89,37	112,38	167,42	118,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.813,75*	*172,89*	*153,04*	*165,34*	*430,86*	*197,27*	*223,18*	*89,06*	*46,24*	*107,49*	*164,62*	*63,76*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*270,00*	*2,36*	*52,89*	-	-	*25,29*	*18,38*	*65,03*	*43,13*	*4,89*	*2,80*	*55,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.876,82	917,73	1.210,54	876,08	1758,09	1483,68	1.277,21	1771,16	1094,23	2.753,03	1079,04	656,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.226,69	454,86	1.003,38	204,52	437,24	1616,56	2.105,59	890,41	43,67	736,63	283,30	450,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.886,30	4938,67	2.772,75	1718,57	7142,70	1315,87	604,70	1570,06	2710,91		112,07	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,58	2626,91	3.059,41	1366,42	3338,27	3923,02	1.852,48	2262,19	1444,28	5.552,20	2911,65	6828,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	31.616,09	*2.201,55*	*2.679,63*	*1.077,23*	*3.335,25*	*3.543,11*	*1.651,98*	*1.967,55*	*1.444,28*	*5.037,48*	*2.462,35*	*6.215,68*
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	3.549,49	*425,36*	*379,78*	*289,19*	*3,02*	*379,91*	*200,50*	*294,64*	*0,00*	*514,72*	*449,30*	*613,07*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,46	0,03	1,47	0,01	0,61	3,40	0,66	1,69		2,10	0,01	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41			20,01	0,75			1,65				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.033,40**	**131,64**	**140,96**	**129,50**	**238,68**	**147,61**	**152,11**	**188,47**	**210,30**	**412,31**	**125,48**	**156,34**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,83			0,27						1,46	0,1	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65									0,65		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,48			7,69		0,18	0,50	0,32		1,79		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	0,07			0,3				2,22	0,32	1,27	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70							3,70				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,71	0,55							4,16			3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.009,74	52,38	30,30	76,84	45,35	43,68	62,30	99,65	146,87	286,11	73,63	92,63
-	*Trong đó*		-											
-	Đất giao thông	DGT	430,88	*29,96*	*18,70*	*23,06*	*28,00*	*33,38*	*51,56*	*55,16*	*22,12*	*117,12*	*29,62*	*22,20*
-	Đất thuỷ lợi	DTL	36,39		*2,52*	*0,51*	*0,22*	*0,67*		*30,08*	*0,29*	*0,30*	*1,80*	
-	Đất văn hoá	DVH	1,55									*1,55*		
-	Đất y tế	DYT	4,02	*0,10*	*0,11*	*0,11*	*0,12*	*0,23*	*0,67*	*0,07*	*0,03*	*2,32*	*0,11*	*0,15*
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,69	*1,75*	*1,88*	*1,69*	*3,01*	*2,16*	*3,40*	*1,60*	*4,18*	*8,83*	*3,28*	*1,91*
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	*0,20*			*0,28*	*0,65*		*2,00*	*0,31*	*1,25*		*0,26*
-	Đất năng lượng	DNL	384,14	*16,55*			*10,09*				*113,77*	*144,01*	*33,90*	*65,82*
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,21	*0,01*	*0,28*	*0,02*	*0,03*	*0,16*	*0,03*		*0,01*	*0,32*	*0,30*	*0,05*
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44			44,17		0,21				0,06		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47							2,37		1,1		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70							0,72		2,98		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	60,01	3,81	6,81	7,28	3,6	6,22	6,64	7,65	6,16	4,98	4,62	2,24
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-											
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-											
-	Đất chợ	DCH	1,29									*1,29*		
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	0,34	0,89	0,39	1,58	0,87	0,91	1,07	0,64	0,8	1,37	0,53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,04			0,11					0,19	1,74		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,36	35,94	33,31	36,85	86,34	30,13	38,23	29,54	38,2	67,33	35,19	36,3
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	0,69	0,34	0,77	0,40	0,35	0,36	0,62	2,05	10,28	0,52	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	0,17	0,11	0,07	0,19	0,42		0,12	0,08		0,03	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,12	41,50	76,01	6,51	104,52	71,98	49,81	53,45	15,89	41,83	13,37	21,25
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24											2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**438,84**	**5,25**	**46,24**	**16,58**	**4,47**	**75,47**	**52,46**	**57,71**	**46,06**	**5,48**	**34,53**	**94,59**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG - TỈNH KON TUM

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**81.853,34**	**83.272,01**	**1.418,67**	**101,73%**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.564,63	2.083,75	519,12	133,18%
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.181,25	1.813,75	632,50	153,54%
	Đất trồng lú nước còn lại	*LUK*		270,00	270,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.919,36	14.876,82	-42,54	99,71%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.577,25	8.226,69	3.649,44	179,73%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.314,78	22.886,30	-4.428,48	83,79%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.444,13	35.165,58	1.721,45	105,15%
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		31.616,09	31.616,09	-
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*		3.549,49	3.549,49	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	33,19	10,46	-22,73	31,52%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	22,41	22,41	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.771,79**	**2.033,40**	**-1.738,39**	**53,91%**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	317,61	1,83	-315,78	0,58%
2.2	Đất an ninh	CAN	1,11	0,65	-0,46	58,56%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,15	10,48	-67,67	13,41%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,42	4,18	-209,24	1,96%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,05	3,70	1,65	180,49%
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	7,71	7,71	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.817,62	1.009,74	-807,88	55,55%
-	*Trong đó*			-		
-	Đất giao thông	DGT		430,88	430,88	-
-	Đất thuỷ lợi	DTL		36,39	36,39	-
-	Đất văn hoá	DVH		1,55	1,55	-
-	Đất y tế	DYT		4,02	4,02	-
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD		33,69	33,69	-
-	Đất thể dục thể thao	DTT		4,95	4,95	-
-	Đất năng lượng	DNL		384,14	384,14	-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,28	1,21	-0,07	94,53%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,16	44,44	-2,72	94,23%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,10	3,47	0,37	111,94%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,19	3,70	-4,49	45,18%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,39	60,01	-26,38	69,46%
-	Đất khoa học công nghệ	DKH		-		-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH		-		-
-	Đất chợ	DCH		1,29	1,29	-
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,74	9,39	-3,35	73,70%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,04	2,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	530,17	467,36	-62,81	88,15%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,00	-	-30,00	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,04	16,77	1,73	111,50%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,85	1,19	-0,66	64,32%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-		-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	302,38	496,12	193,74	164,07%
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,12	2,24	-1,88	54,37%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-		-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**119,12**	**438,84**	**319,72**	**368,40%**

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TU MƠ RÔNG- TỈNH KON TUM

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
I	**Loại đất**		**85.744,25**	**9.250,34**	**8.440,68**	**4.497,03**	**13.351,67**	**8.788,17**	**6.286,77**	**6.897,43**	**5.638,82**	**9.574,13**	**4.713,50**	**8.305,71**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**80.935,20**	**8.915,10**	**8.072,26**	**4.151,70**	**12.834,11**	**8.501,62**	**5.982,63**	**6.483,54**	**5.315,40**	**8.224,33**	**4.407,83**	**8.046,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.974,26	172,08	185,63	149,39	422,93	215,10	234,65	147,83	88,37	78,18	166,19	113,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.741,62*	171,49	141,07	149,39	422,93	197,14	221,50	86,17	46,24	76,76	165,70	63,23
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*232,63*	0,59	44,55	-	-	17,96	13,15	61,66	42,13	1,42	0,49	50,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*13.428,82*	995,41	1.085,63	704,98	1.568,26	1.724,72	1.210,03	1.029,55	990,6325	2.529,23	792,84	797,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*6.879,09*	210,25	789,30	156,57	375,87	1.214,01	2.020,92	1.438,91	75,58	105,48	248,06	244,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*22.879,31*	4.938,12	2.726,99	1.717,07	7.133,14	1.315,87	655,78	1.569,36	2.710,91	-	112,07	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	*35.506,06*	2.578,20	3.269,31	1.382,67	3.303,54	4.013,61	1.841,58	2.277,58	1.435,91	5.460,81	3.078,66	6.864,18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*32.056,52*	2.164,84	2.898,55	1.093,48	3.300,52	3.642,25	1.641,08	1.982,94	1.435,91	5.012,42	2.631,42	6.253,11
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	*3.449,54*	413,36	370,76	289,19	3,02	371,36	200,50	294,64	0,00	448,39	447,24	611,07
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*8,76*	0,03	1,39	0,01	0,61	3,31	0,65	1,67	-	0,64	0,01	0,44
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*258,91*	21,00	14,00	41,01	29,75	15,00	19,00	18,65	14,00	50,00	10,00	26,50
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**4.765,48**	**334,62**	**356,81**	**345,32**	**516,65**	**283,57**	**290,10**	**403,80**	**323,42**	**1.348,80**	**305,67**	**256,72**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	430,63	55,10	2,17	55,37	2,00	2,93	2,11	2,10	35,76	265,79	5,20	2,10
2.2	Đất an ninh	CAN	3,93	0,10	0,15	0,27	-	0,10	0,06	0,07	0,23	2,85	-	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	-	-	-	-	-	37,91	32,09	-	15,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,25	0,055	0,355	8,695	3,180	0,439	1,347	0,441	1,650	4,235	2,543	4,310
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,72	0,07	-	-	0,30	-	-	13,25	12,22	6,61	1,27	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	-	-	-	-	-	3,70	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	188,77	34,37	0,50	-	96,47	16,55	-	-	14,38	16,22	7,28	3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.068,23	117,51	174,26	148,51	168,37	119,20	125,99	224,63	159,40	578,04	115,02	137,29
	Trong đó		114,23	-	-	0,49	-	3,88	6,57	-	0,20	101,60	1,50	-
-	Đất giao thông	DGT	1.010,71	92,42	92,96	92,66	115,61	79,39	87,08	96,97	34,45	220,18	65,34	33,63
-	Đất thủy lợi	DTL	169,16	0,73	3,59	0,51	2,72	1,62	8,40	106,66	0,29	38,70	1,80	4,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,64	0,54	2,01	0,31	0,53	-	-	-	-	3,91	2,34	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,38	0,10	0,16	0,11	0,62	0,19	0,63	0,07	0,03	2,21	0,11	0,15
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,75	1,75	2,64	1,69	4,01	2,24	5,70	2,73	4,18	25,63	3,28	1,91
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,26	-	1,06	2,85	0,98	1,65	-	1,96	0,31	10,67	0,48	1,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	533,61	17,15	60,00	-	40,27	16,50	10,10	-	113,77	153,67	35,33	86,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,20	0,01	0,28	0,02	0,03	0,33	0,01	-	0,01	0,27	0,21	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,85	-	-	44,17	-	0,18	-	-	-	0,50	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,22	-	-	-	-	-	-	2,31	-	1,09	-	5,82
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	-	3,20	-	-	-	-	1,36	-	7,36	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	74,12	3,81	6,50	5,70	3,60	12,51	6,51	12,56	6,16	10,14	4,62	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,16	1,00	1,86	-	-	0,70	1,00	-	-	2,11	-	1,49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	153,01	-	50,00	46,58	-	-	-	-	-	5,16	51,27	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,17	0,22	0,73	0,36	1,87	0,80	1,04	3,72	0,88	0,37	0,52	0,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	169,28	-	-	0,11	-	-	-	-	0,19	168,98	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,07	64,36	43,38	70,77	125,42	60,04	67,71	76,45	72,02		102,91	64,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,27	-	-	-	-	-	-	-	-	213,27	-	

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TU MƠ RÔNG- TỈNH KON TUM

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH SDĐ đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,72	0,69	0,31	0,77	0,37	0,30	0,34	0,57	2,41	27,15	0,46	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	0,17	0,64	0,07	0,19	0,57	-	0,09	0,39	-	0,03	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	442,93	41,38	64,81	2,82	102,97	68,65	46,59	39,69	15,89	28,63	13,36	18,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	147,90	20,60	19,50	11,00	15,50	14,00	7,00	7,00	8,00	15,00	5,80	24,50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**43,57**	**0,63**	**11,61**	**0,01**	**0,91**	**2,98**	**14,04**	**10,09**	**-**	**1,00**	**-**	**2,31**
II	**Khu chức năng**		**67.039,60**	**7.321,71**	**5.862,46**	**3.118,16**	**10.919,72**	**5.213,69**	**2.586,17**	**3.749,36**	**4.233,77**	**14.687,70**	**3.013,52**	**6.333,34**
1	***Đất khu công nghệ cao***	**KCN**												
2	***Đất khu kinh tế***	**KKT**	**-**											
3	***Đất đô thị***	**KDT**	**9.574,13**									**9.574,13**		
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	**KNN**	**1.741,62**	**171,49**	**141,07**	**149,39**	**422,93**	**197,14**	**221,50**	**86,17**	**46,24**	**76,76**	**165,70**	**63,23**
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	**KLN**	**54.935,84**	**7.102,96**	**5.625,54**	**2.810,55**	**10.433,66**	**4.958,12**	**2.296,86**	**3.552,30**	**4.146,82**	**5.012,42**	**2.743,49**	**6.253,11**
6	***Khu du lịch***	**KDL**	**153,01**	**-**	**50,00**	**46,58**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5,16**	**51,27**	**-**
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	**KBT**	**-**											
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	**KPC**	**85,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37,91**	**32,09**	**-**	**15,00**	**-**	**-**
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	**DTC**	**-**											
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	**KTM**	**27,25**	**0,06**	**0,35**	**8,69**	**3,18**	**0,44**	**1,35**	**0,44**	**1,65**	**4,24**	**2,54**	**4,31**
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	**KDV**	**-**											
12	***Khu dân cư nông thôn***	**DNT**	**522,75**	**47,20**	**45,49**	**102,95**	**59,95**	**58,00**	**28,55**	**78,35**	**39,06**		**50,52**	**12,68**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	**KON**	**-**											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG- TỈNH KON TUM

(Kèm theo tờ trình số: ... /TT-UBND ngày ... tháng .... Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.842,96**	**216,74**	**230,36**	**215,82**	**276,12**	**144,34**	**140,29**	**216,38**	**114,12**	**1.001,16**	**184,68**	**102,95**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,55	3,17	2,70	15,95	2,03	1,46	4,83	6,26	1,00	33,56	2,81	0,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*57,50*	*1,40*	*1,97*	*15,95*	*2,03*	*0,13*	*1,68*	*2,89*	*-*	*30,73*	*0,50*	*0,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.062,87	63,87	62,86	94,57	107,63	44,55	49,08	123,91	57,97	315,68	96,90	45,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	704,26	54,68	72,63	43,44	45,37	71,42	71,84	76,50	3,42	211,86	36,71	16,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	73,25	0,55	45,76	1,50	24,24	-	0,50	0,70	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	809,83	80,71	36,57	60,36	96,86	16,94	10,90	5,61	50,74	369,95	43,90	37,31
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	709,88	68,71	27,55	60,36	96,86	8,39	10,90	5,61	50,74	303,62	41,84	35,31
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	*RST/PNN*	99,95	12,00	9,02	-	-	8,55	-	-	-	66,33	2,06	2,00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,19	-	0,08	-	-	0,09	0,01	0,02	-	0,96	-	0,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**36,52**	**-**	**17,60**	**-**	**5,90**	**6,00**	**2,08**	**-**	**-**	**0,64**	**-**	**4,30**
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,72	-	-	-	-	3,00	2,08	-	-	0,64	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	30,80	-	17,60	-	5,90	3,00	-	-	-	-	-	4,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	*RST/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**												

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG- TỈNH KON TUM

(Kèm theo tờ trình số: ... /TT-UBND ngày ... tháng .... Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Lây	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**375,96**	**4,62**	**29,38**	**16,57**	**1,71**	**70,00**	**37,57**	**43,46**	**46,06**	**-**	**34,34**	**92,25**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,56	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,56*	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,33	3,00	6,00	3,43	-	-	34,00	10,90	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	121,89	1,62	8,55	4,99	-	-	0,24	10,00	28,63	-	15,85	52,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	188,89	-	13,42	8,15	1,71	70,00	-	21,00	17,43	-	16,93	40,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*188,89*	-	*13,42*	*8,15*	*1,71*	*70,00*	-	*21,00*	*17,43*	-	*16,93*	*40,25*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,29	-	1,40	-	-	-	3,33	1,56	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**19,31**	**-**	**5,25**	**-**	**1,85**	**2,49**	**0,85**	**4,16**	**-**	**4,48**	**0,19**	**0,03**
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,67	-	-	-	-	0,61	0,06	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,30	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00	-	0,50	-	1,35	0,15	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,37	-	4,75	-	0,50	1,72	0,73	4,16	-	1,46	0,02	0,03
	Trong đó:	*DHT*	*0,82*	-	-	-	-	*0,54*	-	-	-	*0,28*	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*5,26*	-	*2,75*	-	*0,50*	*0,60*	*0,73*	*0,52*	-	*0,14*	*0,02*	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,80*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,77*	-	*0,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,08*	-	-	-	-	*0,08*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,27*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,27*	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2,50*	-	*2,00*	-	-	*0,50*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,64*	-	-	-	-	-	-	*0,64*	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*3,00*	-	-	-	-	-	-	*3,00*	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	1,71	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng		**395,27**	**4,62**	**34,63**	**16,57**	**3,56**	**72,49**	**38,42**	**47,62**	**46,06**	**4,48**	**34,53**	**92,28**

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THỜI KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021-2030 HUYỆN TU MƠ RÔNG

(Kèm theo tờ trình số: ... /TT-UBND ngày ... tháng .... Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																																	Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(15)	(13)	(14)	(16)	(20)	(21)	(37)	(22)	(23)	(26)	(27)	(28)	(29)	(24)	(25)	(32)	(33)	(36)	(30)	(38)	(34)		(42)	(35)	(39)	(41)	-43	(44)	(45)
	TỔNG																																									
I	**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**																																									
I.1	**Đất trồng cây lâu năm**					-																															-				
I.1.1	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ngọc Lây	CLN	CLN	7,00		7,00			7,000																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.2	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Đăk Na	CLN	CLN	10,00		10,00			8,000																												2,00	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.3	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Măng Ri	CLN	CLN	7,50		7,50			7,500																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.4	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ngọc Yêu	CLN	CLN	10,00		10,00			10,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.5	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Đăk Sao	CLN	CLN	7,00		7,00			7,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.6	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Đăk Rơ Ông	CLN	CLN	8,00		8,00			8,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.7	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã xã Đăk Tờ Kan	CLN	CLN	6,00		6,00			6,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.8	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Tu Mơ Rông	CLN	CLN	8,00		8,00			8,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.9	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Đăk Hà	CLN	CLN	8,00		8,00			8,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.10	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Tê Xăng	CLN	CLN	8,00		8,00			8,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.1.11	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Văn Xuôi	CLN	CLN	10,00		10,00			10,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.2	**Đất giáo dục**					-			-																												-				
I.2.1	Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông hạng mục: Làm mới trường mầm non cụm thôn Mô Za (khu di dời)	DHT	DGD	0,30	0,30	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.2.2	Trường mầm non xã Đăk Hà	DHT	DGD	0,60		0,60			0,60																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.2.3	Trường Tiểu học xã Đăk Hà	DHT	DGD	1,40		1,40			1,40																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.2.4	Trường THCS BT DTTS huyện Tu Mơ Rông	DHT	DGD	2,57		2,57			2,57																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.3	**Đất giao thông**					-			-																												-				
I.3.1	Đường đi Thao Trường thôn Ba Khen	DHT	DGT	5,00	-	5,00	-	-	1,00	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
I.3.2	Đường lên Thao trường huyện	DHT	DGT	3,00		3,00			3,00																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND huyện
I.3.3	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Khen	DHT	DGT	1,25	1,25	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện Tu Mơ Rông về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
I.3.4	Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 -Đăk Văn 3-Đăk Linh, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	DHT	DGT	1,90		1,90			1,90																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh phê duyệt đấu giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường công trình
I.3.5	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, công trình thoát nước đoạn Km0-Km12, tỉnh lộ 678	DHT	DGT	5,70	5,70	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định phê duyệt chủ trương số 364/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh
I.3.6	Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh, định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Điểm định canh định cư tập trung thôn Đăk Kinh 1	DHT	DGT	9,50		9,50			4,50	5,000																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh, định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính Phủ; Quyết định số 2950/UBND-NNTN ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tu Mơ Rông trên địa bàn xã Ngọc Lây
I.3.7	Tiểu dự án 1: Đường liên xã từ thôn Tân Ba, xã Tê Xăng đi thôn Mô Za xã Ngok Lây thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK	DHT	DGT	4,50	4,50	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum; Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2020
I.3.8	Tiểu dự án 1: Đường liên xã từ thôn Tân Ba, xã Tê Xăng đi thôn Mô Za xã Ngok Lây thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK	DHT	DGT	5,10	5,10	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum; Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2020
I.3.9	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông: Hạng mục Đường giao thông*	DHT	DGT	5,39	2,10	3,29			2,29	1,000																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.3.10	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông: Hạng mục Đường giao thông*	DHT	DGT	0,35		0,35			0,15	0,200																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.3.11	Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông hạng mục: Đường đi khu sản xuất thôn Mô Za (Đoạn nối tiếp đường BT-đi khu sản xuất)	DHT	DGT	1,00	1,00	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.12	Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông hạng mục: Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương I (Đoạn nối tiếp đường BT-đi khu sản xuất)	DHT	DGT	1,00	1,00	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.13	Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông hạng mục: Đường đi khu sản xuất thôn Tu Bung (Đoạn nối tiếp đường BT-đi khu sản xuất)	DHT	DGT	1,00	1,00	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.14	Đường đi KSX thôn Kon Hia 1 nhánh 3	DHT	DGT	0,28	0,28	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.15	Đường đi KSX thôn Kon Hia 1 nhánh 4	DHT	DGT	0,34	0,34	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.3.16	Đường đi KSX thôn Kon Hia 1 nhánh 5	DHT	DGT	0,34	0,34	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.17	Đường đi KSX thôn Kon Hia 2 nhánh 2	DHT	DGT	0,28	0,28	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.18	Đường đi KSX thôn Kon Hia 2 nhánh 3	DHT	DGT	0,56	0,56	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.19	Đường đi KSX thôn Kon Hia 3 nhánh 2	DHT	DGT	0,62	0,62	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.20	Đường đi KSX thôn Đăk Plô nhánh 3	DHT	DGT	0,34	0,34	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.21	Đường trục chính nội đồng thôn La Giông nhánh 1	DHT	DGT	0,56	0,56	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.22	Đường nội thôn Ngọc Năng 1	DHT	DGT	0,14	0,14	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.23	Sửa chữa đường từ xã Đăk Hà đi xã Đăk Rơ Ông	DHT	DGT	0,50	0,50	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.24	Đường nội thôn Đăk Neang	DHT	DGT	0,14	0,14	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.25	Đường trục chính nội đồng thôn Tu Cấp	DHT	DGT	0,14	0,14	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.26	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Chum II	DHT	DGT	0,28	0,28	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.27	Đường nội thôn Tu Mơ Rông (giai đoạn 3)	DHT	DGT	0,16	0,16	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.28	Đường nội thôn Văn Săng	DHT	DGT	0,08	0,08	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.29	Đường nội thôn Tu Cấp	DHT	DGT	0,24	0,24	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.30	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,29	0,29	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.31	Đườngtừ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thó (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,17	0,17	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.32	Đường đi khu sản xuất Pa Chúp, thôn Tu Thó	DHT	DGT	0,40	0,40	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.33	Đường đi khu sản xuấ Tu Lung thôn Đăk Viên	DHT	DGT	0,38	0,38	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.34	Đường nội thôn Kạch Nhỏ (đoạn 2)	DHT	DGT	0,90	0,90	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.35	Đường đi khu sản xuất Năng Lớn 2	DHT	DGT	0,18	0,18	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.36	Đường Nội thôn Kạch Lớn 2 (đoạn quán Cô Năm)	DHT	DGT	0,90	0,90	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.37	Đường đi khu sản xuất thôn Năng Lớn 3	DHT	DGT	0,16	0,16	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.38	Đường trục chính nội đồng Ngok Tia thôn Mô Pá đoạn nối tiếp	DHT	DGT	0,43	0,43	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																													Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.3.39	Đường đi khu sản xuất Ngô Kia thôn Kon Ling	DHT	DGT	1,43	1,43	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.40	Đường dân sinh thôn Ty Tu và đi khu sản xuất Prea	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.41	Đường dân sinh thôn Kon Tun	DHT	DGT	0,06	0,06	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.42	Đường đi khu sản xuất Đăk Neang	DHT	DGT	0,34	0,34	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.43	Đường trục chính nội đồng thôn Long Leo	DHT	DGT	0,24	0,24	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.44	Đường đi khu sản xuất Ba Tu 3 (nhánh 3)	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.45	Nâng cấp sửa chữa đường Liên Thôn Ngọc Đo - Long Láy 1 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,50	0,50	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.46	Đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Đo nhánh 1	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.47	Đường đi khu xán xuất thôn Ba Tu 1	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.48	Đường đi khu xán xuất thôn Tam Rin (nhánh 1)	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.49	Đường đi khu xán xuất thôn Long Láy 1 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.50	Đường dân sinh thôn Long Láy 1 đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,50	0,50	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.51	Đường giao thông Đăk Psi đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,05	0,05	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.52	Sửa chữa đường vào xã Ngọc Yêu	DHT	DGT	0,30	0,30	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.53	Đường nội thôn Kon HNông 4 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,04	0,04	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.54	Đường nội thôn Kon HNông 5 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,14	0,14	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.55	Đường nội thôn Đăk Prông 4	DHT	DGT	0,19	0,19	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.56	Đường nội thôn Đăk Trăng 3	DHT	DGT	0,09	0,09	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.57	Đường nội đồng Kon Hnông	DHT	DGT	0,24	0,24	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.58	Đường đi khu sản xuất Đăk Nông 1	DHT	DGT	0,30	0,30	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.59	Đường đi khu sản xuất Tê Xô Ngoài 1	DHT	DGT	0,30	0,30	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.60	Đường đi khu sản xuất Tê Xô Trong 2	DHT	DGT	0,35	0,35	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.61	Đường đi khu sản xuất Đăk Nông 2	DHT	DGT	0,70	0,70	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																															Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.3.62	Đường đi khu sản xuất Ri Ngoc thôn Chung Tam	DHT	DGT	0,29	0,29	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.63	Đường đi khu sản xuất Long Hy	DHT	DGT	0,55	0,55	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.64	Đường từ cầu treo Chung Tam đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,07	0,07	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.65	Đường nội thôn Ngoc La	DHT	DGT	0,09	0,09	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.66	Đường lên khu di tích lịch sử cách mạch căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	DHT	DGT	0,80	0,80	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.67	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tun	DHT	DGT	1,50		1,50	0,20		0,80	0,50																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.68	Đường đi khu sản xuất Po Lê Ton thôn Đăk Pờ Trang đoạn nối tiếp	DHT	DGT	1,20	1,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.69	Đường nội thôn Đăk Rê 1,2	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.70	Đường nội thôn Đăk Rê 1	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.71	Đường giao thông Tu Thô đi khu sản xuất xã Tê Xăng	DHT	DGT	0,10	0,10	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.72	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,36	0,36	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.73	Đường nội thôn Năng Lớn 2	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.74	Đương giao thông Đăk Giá đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,14	0,14	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.75	Đường giao thông thôn Đăk Giá đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,14	0,14	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.76	Đường nội thôn Năng Lớn 1	DHT	DGT	0,06	0,06	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.77	Đường giao thông Tam Rin đi khu sản xuất	DHT	DGT	1,50	1,50	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngoc Yêu	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.78	Đường giao thông thôn Đăk Prông	DHT	DGT	0,21	0,21	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.79	Đường từ thôn Kon Hnông đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.80	Đường từ thôn Đăk Blo đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,20	0,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.81	Đường giao thông thôn Mô Bành đi khu sản xuất	DHT	DGT	0,16	0,16	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.3.82	Đường nội thôn Năng Nhỏ 1 (đoạn nhà a Ly)	DHT	DGT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 30a
I.3.83	Đường giao thông QL 40B đi thôn Đăk Ka, Văn Săng	DHT	DGT	1,50	1,50	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 30a
I.3.84	Đường đi khu sản xuất Ngô Mông (Ty Tu) đoạn nối tiếp	DHT	DGT	0,32	0,32	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 30a
I.3.85	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Ka đoạn nối tiếp	DHT	DGT	0,26	0,26	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mụ dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 30a
I.3.86	Đập dâng kết hợp đường đi khu sản xuất thôn Mô Pà	DHT	DGT	1,90		1,90			1,90																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.3.87	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Khen	DHT	DGT	1,25	1,25	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND huyện Tu Mơ Rông về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
I.3.88	Đường giao thông liên thôn Đăk Văn 2 -Đăk Văn 3-Đăk Linh, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	DHT	DGT	1,90		1,90			1,90																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh phê duyệt đấu giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường công trình
I.3.89	Đường giao thôn thôn Ba Khen	DHT	DGT	0,17	0,17	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.4	**Đất phát triển hạ tầng**					-			-																											-			
I.4.1	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông: Hạng mục Công trình cơ sở hạ tầng khác*	DHT	DHT	1,50		1,50			-	0,500		1,000																								-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																															Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.4.2	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông: Hạng mục Công trình cơ sở hạ tầng khác*	DHT	DHT	0,20		0,20			-	0,200																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.5	**Đất năng lượng**					-			-																												-			
I.5.1	Thủy điện Đăk Psi 2	DHT	DNL	2,76	0,70	2,06			-				2,1																								-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Công văn số 63/2019-RNĐ ngày 20/11/2019 của Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II- Đăk Psi; Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
I.5.2	Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông	DHT	DNL	0,70		0,70			-	*0,500*		*0,20*																									-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Quyết định số 1174/QĐ_UBND ngày 26/10/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.5.3	Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông	DHT	DNL	0,80		0,80			-	*0,400*		*0,40*																									-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1174/QĐ_UBND ngày 26/10/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.5.4	Dự án xây lắp lưới điện huyện Tu Mơ Rông	DHT	DNL	0,60		0,60			-	*0,360*		*0,24*																									-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1174/QĐ_UBND ngày 26/10/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.5.5	Thủy điện Thượng Đăk Psi	DHT	DNL	33,42	25,04	8,38			-	4,000		4,38																									-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Văn bản số 2491/UBND-HTKT ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh về việc lựa chọn Công ty CP Thủy điện Minh Phát làm chủ đầu tư dự án thủy điện Thượng Đăk Psi 1; Quyết định chủ trương đầu tư số 696/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh
I.6	**Đất thủy lợi**					-			-																												-			
I.6.1	Dự án kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	DHT	DTL	8,00		8,00			-	8,00																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI; Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
I.6.2	Thủy lợi Đăk Kring	DHT	DTL	2,00		2,00			0,80	1,200																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về quyết định chủ trương đầu tư dự án
I.6.3	Thủy lợi xã Đăk Sao	DHT	DTL	2,80	2,30	0,50			-	0,500																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 25/1/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về quyết định chủ trương đầu tư dự án
I.6.4	Kiên cố kênh mương nội đồng thủy lợi Gia Bảo	DHT	DTL	0,50	0,50	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.5	Kiên cố kênh mương nội đồng thủy lợi Nước Mu	DHT	DTL	0,50	0,50	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.6	Thủy lợi Đăk Prế	DHT	DTL	0,10	0,10	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.7	Giếng đào Kon Hia 2,3	DHT	DTL	0,01	0,01	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.8	Thủy lợi Đăk Tem	DHT	DTL	0,50	0,50	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.9	Thủy lợi Long Tam	DHT	DTL	0,10	0,10	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.10	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Măng Ne	DHT	DTL	0,02	0,02	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.11	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Te Né	DHT	DTL	0,02	0,02	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.12	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Măng Hóa	DHT	DTL	0,01	0,01	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.13	Sửa chữa nước sinh hoạt xã Ngọc Yêu	DHT	DTL	0,10	0,10	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.14	Hệ thống thoát nước trên tuyến đường vào thôn Đăk Rê 1,2	DHT	DTL	0,20	0,20	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.15	Đập thủy lợi Tea Prea	DHT	DTL	1,70	1,70	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.16	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Tea Prea	DHT	DTL	1,90	0,08	1,82			1,00	0,75								0,00																			0,07	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.17	Sửa chữa nước tự chảy khu tái định cư xã Tê Xăng	DHT	DTL	1,50	1,50	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.18	Đập thủy lợi Tê Reng thôn Tu Cấp	DHT	DTL	0,12	0,12	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.19	Kiên cố hóa thủy lợi Măng Voi thôn Long Leo	DHT	DTL	0,03	0,03	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.20	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Tam Rin	DHT	DTL	0,10	0,10	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.21	Đập đầu mối thủy lợi Gia Pao	DHT	DTL	0,36	0,36	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.22	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn Măng Rương 2	DHT	DTL	0,50	0,50	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.6.23	Nước sinh hoạt Pu Tá	DHT	DTL	0,36	0,36	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.6.24	Đập thủy lợi Tê Sai	DHT	DTL	1,30	1,30	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình 135 trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7	**Đất thể dục thể thao**					-			-																											-			
I.7.1	Khu thể thao thôn Kon Hia 1	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.2	Khu thể thao thôn Kon Hia 2	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.3	Khu thể thao thôn Kon Hia 3	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.4	Khu thể thao thôn Măng Lỡ	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.5	Khu thể thao thôn Ngọc Năng 1	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.6	Khu thể thao thôn La Giông	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.7	Khu thể thao thôn Ngọc Năng 2	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.8	Khu thể thao thôn Mô Bành	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.9	Khu thể thao xã	DHT	DTT	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.10	Làm mới sân thể thao thôn Đăk Ka	DHT	DTT	0,09	0,09	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.11	Làm mới sân thể thao thôn Đăk Neang	DHT	DTT	0,09	0,09	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.12	Làm mới sân thể thao thôn Đăk Chum II	DHT	DTT	0,09	0,09	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.13	Làm mới sân thể thao thôn Đăk Chum I	DHT	DTT	0,09	0,09	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.14	Khu thể thao xã	DHT	DTT	1,20	1,20	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.15	Sân thể thao trung tâm xã Ngọk Yêu	DHT	DTT	1,00	0,30	0,70			0,70																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.7.16	Khu thể thao xã	DHT	DTT	0,03	0,03	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.8	**Đất khu vui chơi giải trí công trình công cộng**					-			-																											-			
I.8.1	Chỉnh trang đô thị: Khuôn viên cây xanh các tuyến đường, vỉa hè trung tâm huyện	DKV	DKV	1,10		1,10			-	1,10																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND huyện Tu Mơ Rông về kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông
I.8.2	Hệ thống cống thoát nước, trồng cây xanh, khuôn viên vườn hoa, hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm huyện	DKV	DKV	3,00	3,00	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.9	**Đất sinh hoạt cộng đồng**					-			-																											-			
I.9.1	Làm mới nhà rông thôn Đăk Ka	DSH	DSH	0,08	0,08	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.9.2	Làm mới nhà rông thôn Đăk Neang	DSH	DSH	0,08	0,08	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.9.3	Làm mới nhà rông thôn Đăk Chum I	DSH	DSH	0,08	0,08	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.9.4	Làm mới nhà rông thôn Đăk Chum II	DSH	DSH	0,08	0,08	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.9.5	Làm mới nhà rông thôn Đăk Siêng	DSH	DSH	0,01	0,01	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.9.6	Làm mới nhà rông thôn Tu Mơ Rông	DSH	DSH	0,01	0,01	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện năm 2019,2020
I.10	**Đất Văn hóa**																																						
I.10.1	Hội trường đa năng xã Đăk Rơ Ông	DHT	DVH	0,01	0,01	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.10.2	Hội trường đa năng xã Ngọc Lây	DHT	DVH	0,01	0,01	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.10.3	Hội trường đa năng xã Ngọc Yêu	DHT	DVH	1,01	1,01	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.11	**Đất trụ sở của công trình sự nghiệp**					-			-																											-			
I.11.1	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Tu Mơ Rông	DTS	DTS	0,12	0,12	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 87/2013/QĐ-UBND ngày 5/02/2013 của UBND tỉnh Kon Tum
I.12	**Đất mặt nước chuyên dùng**					-			-																											-			
I.12.1	Hồ sinh thái trung tâm huyện	MNC	MNC	1,50		1,50			-	1,50																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Công văn số 1215/UBND ngày 05/9/2019 về việc bổ sung KHSĐ năm 2019 để thực hiện dự án, công trình; Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 bổ sung
I.13	**Đất ở nông thôn**					-			-																											-			
I.13.1	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	ONT	ONT	6,71		6,71			-	6,710																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Công văn số 400/UBND-NNTN ngày 14/02/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum
I.13.2	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 139 hộ thôn Tu Thỏ, xã Tê Xăng*	ONT	ONT	11,01	11,01	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.13.3	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Tái định cư 42 hộ, xã Tu Mơ Rông*	ONT	ONT	4,15	4,15	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.13.4	Đấu giá QSĐ (hoặc giao đất) lô đất 19,20, tờ bản đồ số TĐ-2012	ODT	ODT	0,05		0,05			0,05																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 2069/UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.5	Đấu giá QDSĐ (hoặc giao đất) khu vực giáp bờ kè suối Đăk Ter, đoạn đường bê tông từ thôn Mô Pả đi thôn Tu Mơ Rông	ODT	ODT	2,60		2,60			2,60																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 2031/UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.6	Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) khu vực giáp công an huyện	ODT	ODT	0,54		0,54			0,54																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 2031/UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.7	Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) từ cầu Đăk Tiu đến giáp vị trí đất đã cấp cho cán bộ công chức năm 2015	ODT	ODT	0,21		0,21			0,21																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 1499/UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.8	Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) đoạn phía sau đất ông Nguyễn Đình Sùng, giáp đường bờ kè suối Đăk Ter	ODT	ODT	0,04		0,04			0,04																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 1499/UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.9	Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) đoạn từ đất ông Bùi Trọng Nghiêm đến cầu Đăk Siêng	ODT	ODT	0,07		0,07			0,07																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 1499/UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.10	Đấu giá QSDĐ (hoặc giao đất) đoạn từ giáp bến xe đến giáp đất ông A Nhuông	ODT	ODT	0,44		0,44			0,44																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Văn bản số 1499/UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện về việc thống nhất lập phương án đấu giá
I.13.11	San lấp mặt bằng di dời thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà	ODT	ODT	0,70		0,70			-	0,70																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
I.13.12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý	ODT	ODT	0,001	0,001	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Công văn 276/UBND-TNMT ngày 23/02/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông
I.13.13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư tại xã Ngọc Lây	ONT	ONT	15,00		15,00			10,00	5,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Đăk Na	ONT	ONT	13,00		13,00			8,00	5,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Na	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Măng Ri	ONT	ONT	13,00		13,00			8,00	5,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Măng Ri	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Ngọc Yêu	ONT	ONT	13,00		13,00			8,00	5,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Yêu	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn sang đất ở tại xã Đăk Sao	ONT	ONT	16,54		16,54			9,67	6,870																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Đăk Rơ Ông	ONT	ONT	13,00		13,00			8,00	5,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.19	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn sang đất ở tại xã Đăk Tơ Kan	ONT	ONT	12,00		12,00			7,00	5,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.20	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Tu Mơ Rông	ONT	ONT	2,50		2,50			2,38	0,120																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.21	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Đăk Hà	ODT	ODT	1,00		1,00			0,50	0,50																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.22	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Tê Xăng	ONT	ONT	2,50		2,50			2,40	0,100																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tê Xăng	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.13.23	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn tại xã Văn Xuôi	ONT	ONT	2,50		2,50			2,20	0,300																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	xã Văn Xuôi	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
I.14	**Đất rừng sản xuất**					-			-																											-			
I.14.1	Dự án thực hiện ứng dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, liên kết sản xuất, trồng và kinh doanh các loại cây dược liệu của công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Tu Mơ Rông Kon Tum	RSX	RSN	16,19	16,19	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
I.14.2	Đất nông nghiệp khác phục vụ cho dự án	PNK	PNK	0,50		0,50				0,50																											2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	
I.14.3	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng (Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao An Bình Kon Tum)	RSX	RSN	20,00	20,00	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 871/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh
I.14.4	Đất nông nghiệp khác phục vụ cho dự án	PNK	PNK	0,50		0,50				0,50																											2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Ngọc Lây	
I.15	**Đất thương mại dịc vụ**					-			-																											-			
I.15.1	Cửa hàng xăng dầu Đăk Tờ Kan (Công ty TNHH MTV Nguyễn Văn Thành Kon Tum)	TMD	TMD	0,06		0,06			-	0,060																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Công văn số 4337/UBND - NNTN ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tu Mơ Rông
I.15.2	Trạm thu mua nông sản của ông Lê Duy Tân	TMD	TMD	0,00		-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Tờ Kan	Công văn số 4337/UBND - NNTN ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tu Mơ Rông
I.15.3	Trạm thu mua nông sản xã Đăk Sao	TMD	TMD	0,19		0,19			-	0,195																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Sao	Công văn số 4580/UBND - NNTN ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh về việc xử lý điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tu Mơ Rông

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																															Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
I.15.4	Đấu giá QSĐ khu thương mại dịch vụ khác khu C10 (C9 cũ)	TMD	TMD	0,20		0,20			-	0,20																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 20/6/2006 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tết khu trung tâm hành chính - Chính trị thị trấn huyện ly
I.16	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**					-			-																											-				
I.16.1	*Di dời tái định cư cho các hộ dân tại 3 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN xã Tu Mơ Rông Hạng mục: Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQVN; Hội trường, nhà làm việc cổng an xã và các công trình phụ trợ*	TSC	TSC	0,40		0,40			-	0,400																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
I.16.2	Nâng cấp, Sửa chữa các trụ sở trên địa bàn huyện (Trụ sở Huyện ủy; Trụ sở HĐND-UBND huyện; Trụ sở Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đăk Na; Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đăk Hà; Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Măng Ri; Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đăk Rơ Ông; Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đăk Sao; Trụ sở Khối Mặt trận - Đoàn thể; Trụ sở Trung tâm dịch vụ Nông lâm nghiệp; Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo; Trụ sở Phòng Lao động Thương binh và Xã hội; Trụ sở Phòng Dân tộc)	TSC	TSC	6,27	6,27	-			-																												-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 05/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố Kon Tum (bổ sung) và điều chỉnh loại đất thu hồi thực hiện dự án đầu tư
I.16.3	Quảng trường Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện	TSC	TSC	4,60	4,60	-			-																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 05/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố Kon Tum (bổ sung) và điều chỉnh loại đất thu hồi thực hiện dự án đầu tư
II	**Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**																																							
II.1	**Đất quốc phòng**	**CQP**				-			**-**																											**-**				
II.1.1	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,05		0,05			0,05																											-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
II.1.2	QH Đất quân sự huyện	CQP	CQP	28,66		28,66						28,66																									Năm 2022 0.25ha; 2030: 28,41 ha	Xã Tu Mơ Rông	Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
II.1.3	QH Đất quân sự huyện	CQP	CQP	49,03		49,03			5,80			43,23																								-	Năm 2022 3.31ha; 2030: 45,72 ha	Xã Đăk Hà	
II.1.4	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00		2,00			-	2,000																										-	2021 chuyển tiếp sang năm 2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
II.1.5	QH Đất quân sự tỉnh	CQP	CQP	152,00	-	152,00	-	-	16,47	2,92	-	132,61	-	-	-	-			-	-	-			-	-								-			-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.6	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00		2,00			1,00	1,000																											2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.7	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00		2,00			1,00	1,000																											2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.8	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00	-	2,00	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.9	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00		2,00					2,00																										2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2031
II.1.10	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00	-	2,00	-	-	1,40	0,60	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.11	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,83	-	2,83	-	-	-	2,22	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,61	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.12	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00		2,00	-	-	2,00	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.13	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00	-	2,00	-	-	2,00	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.14	QH Đất quân sự xã	CQP	CQP	2,00	-	2,00	-	-	0,61	0,50	-	0,89	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.15	Đất quân sự huyện Tu Mơ Rông	CQP	CQP	4,78	1,48	3,30							3,30																								2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.16	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10		0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.17	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,17	-	0,17	-	-	0,14		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.18	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,06		0,06																														0,06	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.19	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10		0,10			0,05	0,05																											2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.20	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10	-	0,10			0,10																												2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.21	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.22	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10		0,10			0,10																												2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.23	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10		0,10			0,10																												2021-2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.24	Trụ sở BCH Quân sự xã	CQP	CQP	0,10		0,10			0,10																												2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.25	Chốt dân quân trung tâm xã	CQP	CQP	3,00	-	3,00			2,00	1,00																											2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.26	Chốt dân quân trung tâm xã	CQP	CQP	3,00		3,00			2,00	1,00																											2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.27	Chốt dân quân trung tâm xã	CQP	CQP	3,00		3,00			2,00	1,00																											2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.28	Đường hầm đất quân sự huyện	CQP	CQP	5,00		5,00			5,00																												2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.29	Đất quân sự tỉnh	CQP	CQP	50,00		50,00						50,00																									2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.30	Đất quân sự tỉnh	CQP	CQP	50,00		50,00						50,00																									2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.1.31	Đất quân sự tỉnh	CQP	CQP	60,00		60,00						60,00																									2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2	**Đất an ninh**	**CAN**				-			**-**																											**-**				
II.2.1	Khuôn viên trụ sở công an huyện	CAN	CAN	1,20		1,20							1,20																								2021-2030	Xã Đăk Hà	
II.2.2	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	1,00		1,00	-	-	1,00	-	-		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.3	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,06	-	0,06		-		-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,06	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.4	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,10	-	0,10	-	-	0,04	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,04		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.5	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,07		0,07	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.6	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,15		0,15			0,15																												2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.7	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,10	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.8	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,27	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,27		-	-	-	-	2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.9	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,23	-	0,23	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.10	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,10	-	0,10	-	-	0,07	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,03	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.2.11	Xây dựng Trụ sở công an xã	CAN	CAN	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3	**Đất phát triển hạ tầng**	**DHT**				-			**-**																											**-**				
II.3.1	**Đất phát triển hạ tầng**	**DHT**				-			**-**																											**-**				
II.3.1.1	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	6,55	0,05	6,50	0,75	-	4,08	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-		-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-		1,27	-	-	0,00	0,14	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.2	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	18,04	0,11	17,93	0,63	0,23	5,57	9,92	-	1,30	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,25	0,03	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.3	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	32,40	0,61	31,79	0,72	-	10,04	11,20	-	4,45	0,30	-	-	-	-		-	-	-	0,12	-	-	-	-	-		-	0,16		4,80	-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.4	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	16,89	0,36	16,53	-	-	5,96	1,38	-	4,60	4,02	0,04	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,31	-	0,08	0,14	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.5	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	22,22	0,08	22,14	-	-	7,81	8,32	-	0,02	5,67	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,00	0,00	-	0,32	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.6	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	2,92	0,04	2,87	-	-	0,69	0,92	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,11		-	-	0,05	0,06	-	-	-	-		0,35	0,36	-	0,34	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.7	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	0,77	0,01	0,76	0,35	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,25	-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.8	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	0,76	0,40	0,36	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.9	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	6,64	0,07	6,57	-	-	0,01	6,56	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.10	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	3,88	-	3,88		0,49	-	2,76	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,09		-	-	-	0,54	2021 - 2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.11	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DHT	DHT	0,49	-	0,49	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.12	Đất hạ tầng phát triển đô thị	DHT	DHT	0,21	-	0,21	0,19	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,01	-	-	-	-	2021 - 2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.1.13	Đất xây dựng hạ tầng đô thị	DHT	DHT	2,50		2,50	-	-	0,74	0,27	-	-	1,49	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2	**Đất giao thông**	**DGT**				-			**-**																											**-**				
II.3.2.1	Đường tỉnh lộ 678	DHT	DGT	13,81	4,90	8,91	0,77	0,28	0,65	0,25	-	-	-	0,02	0,06	-	-		0,01	-			0,04	-	-	-	-	0,05	-	0,04	6,49		0,05	0,03	0,11	0,06	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.2	Đường tỉnh lộ 678	DHT	DGT	21,07	4,61	16,46	0,03	2,84	3,66	2,27	-		-	0,01	0,01	-	-		-	-	0,04		-	-	0,02	-	-	-	-	0,13	6,66		-	-	0,26	0,53	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.3	Đường tỉnh lộ 678	DHT	DGT	26,60	4,40	22,20		0,31	4,08	7,61	-	0,39	1,94	0,06	0,06	-	-		-	-	0,04		-	-	0,05	0,03	-	0,26	-	0,06	5,24		0,05	0,08	1,67	0,27	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.4	Đường tỉnh lộ 678	DHT	DGT	44,84	20,00	24,84	1,79	0,02	5,45	6,00	-	2,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,29	-	-	4,54		0,03	-	0,22	1,49	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.5	Đường ĐH 85 (Đường đi xã Đăk Anh, huyện Ngọc Hồi)	DHT	DGT	13,40	2,00	11,40		0,10	5,30	5,50		0,50																									2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.6	Đường ĐH 66 (Đường đi x Ngọc Linh, huyện Đăk Glei)	DHT	DGT	18,80	4,00	14,80			5,30	4,30	2,00	3,20																									2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.7	Đường ĐH 68 xã Đăk Na	DHT	DGT	10,67	2,00	8,67		0,14	0,22	2,79	5,43			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,09	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.8	Đường ĐH 68 xã Măng Ri	DHT	DGT	12,52	3,00	9,52			3,40	3,50	1,50	0,80																			0,30				0,02		2021-2030	Xã Măng Ri	
II.3.2.9	Đường ĐH 64 xã Đăk Tờ Kan	DHT	DGT	16,00		16,00			5,80	6,90	0,20	2,00																			0,10				1,00		2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.10	Đường ĐH 64 xã Đăk R Ông	DHT	DGT	8,40		8,40					0,50	7,90																									2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.2.11	Đường ĐH 64 xã Đăk Sao	DHT	DGT	17,41		17,41		0,20	6,50	8,40		2,00																			0,01				0,10	0,20	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.12	Đường ĐH 63 xã Măng Ri	DHT	DGT	13,72	0,10	13,62	0,20		4,80	5,00		3,50																			0,02				0,10		2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.13	Đường ĐH 63 xã Tê Xăng	DHT	DGT	13,10		13,10		0,20	6,60	4,20		2,10																									2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.14	Đường ĐH 63 xã Tu Mơ Rông	DHT	DGT	5,87		5,87		0,10	4,57			1,20																									2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.15	Đường ĐH 69 xã Tê Xăng	DHT	DGT	9,75		9,75	0,50	0,20	3,00	3,05		3,00																									2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.16	Đường ĐH 69 xã Ngọc Lây	DHT	DGT	15,47	0,10	15,37		0,20	1,04	2,00	0,10	12,00																			0,01				0,02		2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.17	Đường ĐH 69 xã Ngọc Yêu	DHT	DGT	22,12		22,12	0,02		2,50	6,42		13,13																							0,05		2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.18	Đường ĐH 65 xã Ngọc Yêu	DHT	DGT	33,37		33,37	2,00		7,87	12,50	3,00	8,00																									2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.19	Đường ĐH 672 xã Ngọc Yêu đi huyện Kon Plông	DHT	DGT	30,21		30,21	0,01		3,00	4,00	19,00	3,00																			0,20				0,50	0,50	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.20	Nâng cấp Quốc lội 40 B xã Ngọc Lây	DHT	DGT	35,00	15,00	20,00	1,00		7,00	9,00		3,00																									2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.21	Nâng cấp Quốc lội 40 B xã Tu Mơ Rông	DHT	DGT	13,00	8,00	5,00			5,00																												2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.22	Nâng cấp Đường tư Quốc lộ 40B xã Đăk Hà	DHT	DGT	34,14	20,72	13,42	0,07	-	5,95	2,28	-	0,11	0,03	-	0,25	0,01	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,16	-		4,12	0,28	-	0,15	0,02	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.23	Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	DHT	DGT	3,00		3,00						1,95	1,05																								2021-2030	Xã Đăk Hà	Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)
	Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	DHT	DGT	32,00	3,07	28,93			11,10	3,80		3,07	10,46																						0,50		2021-2030	Xã Đăk Hà	Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)
II.3.2.24	Đường đi KSX Đăk Tiu Thôn Mô Pả	DHT	DGT	2,40	1,40	1,00	-	-	0,91	-	-	0,02		-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,07	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.25	Đường đi KSX Ngô Mông (Nhánh 1) Thôn Ty Tu	DHT	DGT	2,08	2,00	0,08	-	-	0,01	0,05	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,02	-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.26	Đường đi KSX Ngô Mông (nhánh2)Thôn Ty Tu	DHT	DGT	2,39	1,90	0,49	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.27	Đường đi KSX Ngôn Kia (đoạn nối tiếp) Thôn Kon Ling	DHT	DGT	1,79	1,60	0,19	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.28	Đường đi KSX Nhóm 5 (đoạn nối tiếp) Thôn Mô Pả	DHT	DGT	1,35	1,00	0,35	-	-	0,11	0,22	-	0,01	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,00	-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.29	Đường đi KSX Po Lê Ton Thôn Đăk Pở Trang	DHT	DGT	0,65	0,37	0,28	-	-	0,27	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	0,01	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.30	Đường đi KSX Te Trai Thôn Ngọc leang	DHT	DGT	1,41	1,00	0,41	0,06	-	0,19	0,14	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,02	-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.31	Đường đi KSX Thôn Đăk Pở Trang	DHT	DGT	1,67	1,20	0,47	-	-	0,28	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	0,17	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.32	Đường đi KSX Thôn Kon Pia	DHT	DGT	2,51	0,83	1,69	-	-	0,71	0,74	-	0,21	-	-	-	-	-		-	-	-		-	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.33	Đường đi KSX nhóm 5 (đoạn nối tiếp)Thôn Mô Pả	DHT	DGT	1,22	1,00	0,22	-	-	0,13	0,09	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.34	Đường đi khu SX (nhánh2) Thôn Ty Tu	DHT	DGT	1,64	1,40	0,24	-	-	0,14	0,11	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.35	Đường đi ksx Ngô Rai (đoạn nối tiếp 1) thôn Ngoc Leang	DHT	DGT	1,55	1,30	0,25	-	-	-	0,08	-	0,14	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,02	-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.36	Đường đi ksx Pa Nót thôn Ngoc Leang	DHT	DGT	0,21	0,03	0,17	-	-	0,17	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.37	Đường đi ksx Tea Xiếc (đoạn nối tiếp 2) thôn Tu Mơ Rông	DHT	DGT	1,62	1,50	0,12	0,04	-	0,08	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.38	Đường đi ksx Tea Xiếc (đoạn nối tiếp) thôn Tu Mơ Rông	DHT	DGT	1,66	1,50	0,16	-	-	0,10	0,06	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.39	Đường đi ksx nhóm 5 (đoạn nối tiếp) thôn Mô Pả	DHT	DGT	2,96	1,20	1,76	0,03	-	0,60	0,94	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,16	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.40	Đường đi ksx thôn Đăk siêng	DHT	DGT	3,03	1,50	1,53	-	-	0,91	0,62	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.41	Đường đi ksx thôn Mô Pả	DHT	DGT	2,57	1,80	0,77	-	-	0,60	0,01	-	-	0,04	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,02	-	0,10	-	2023	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.42	Đường giao thông Thôn Kon Pia	DHT	DGT	1,50	1,00	0,50	0,03	-	0,19	0,17	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.43	Đường giao thông Thôn Kon Pia (2023.2024)	DHT	DGT	2,48	1,80	0,68	0,00	-	0,56	0,12	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.44	Đường giao thông khu dân cư	DHT	DGT	2,32	1,20	1,12	0,06	-	0,22	0,80	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.45	Đường giao thông nối Thôn Kon Pia	DHT	DGT	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.46	Đường giao thông thôn Đăk siêng	DHT	DGT	3,38	1,80	1,58	0,11	-	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-		-	2023	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.47	Đường giao thông thôn Mô Pả	DHT	DGT	1,49	1,00	0,49	-	-	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.48	Đường giao thông thôn Mô Pả (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	1,64	-	1,64	-	0,34	0,87	0,30	-	-	0,14	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.49	Đường giao thông trung tâm huyện	DHT	DGT	4,59	2,00	2,59	0,06	-	0,71	0,64	-	0,14	0,93	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,06	-			2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.50	Đường nội đồng thôn Đăk Hà (đoạn vào nhà A Hồ)	DHT	DGT	0,06	-	0,06	0,04	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2023	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.2.51	Đường nội Thôn Đăk Pờ Trang	DHT	DGT	0,17	-	0,17	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,10	-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.52	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Hà (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,13	-	0,13		-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.53	Đường trục chính nội đồngThôn Ty Tu	DHT	DGT	0,22	0,05	0,17	-	-	0,00	0,01	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,02		0,14	-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.54	Đường trục chính nội đồngThôn Ty Tu (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	2,95	0,29	2,66	0,02	-	1,40	0,28	-	0,97	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.55	Đường trục chính nội thôn thôn Đăk Hà	DHT	DGT	0,28	0,13	0,15	0,01	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,05	-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.56	Đường từ thôn Ngọc Leang đi 4 xã phía tây	DHT	DGT	15,52	2,66	12,86	0,62	-	4,00	5,00	-	0,30	1,87	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,98	-	-	0,09	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.57	Bến xe và khu dịch vụ thương mại	DHT	DGT	1,85	0,02	1,82	0,87	-	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,05	-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.58	Cầu kết hợp tràn qua thôn Tu Mơ Rông, Thôn Mô Pả	DHT	DGT	0,30	0,15	0,14	0,00	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,06	-	-	0,03	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.59	Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Các đoạn còn còn lại)	DHT	DGT	9,00	0,12	8,88	-	-	8,78	-	-	-	-	-	0,01	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,04	-	-	0,06	-	2024	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.60	Đường giao thông kè chắn tạo quỹ đất ở thôn Mô Pả	DHT	DGT	10,22	0,13	10,10	0,03	-	2,63	0,27	-	1,33	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,06	-		2,02	-	-	3,76	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.61	Nâng cấp đường đi khu sản xuất Ngô Rai (đoạn nối tiếp 1) Ngọc Leang	DHT	DGT	0,19	0,00	0,19	-	-	0,06	0,13	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.62	Đường đi KSX La Giông(tiếp giáp vơi đường đi xã Đăk Hà	DHT	DGT	0,19	0,10	0,09	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,04	2021-2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.63	Đường đi KSX kon hia 1 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	1,37	0,71	0,66			0,41	0,25	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.64	Đường đi KSX tập trung thôn Đăk Plò	DHT	DGT	0,76	0,38	0,38	0,22	-	0,02	0,00	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,14		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.65	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 2	DHT	DGT	2,47	1,14	1,33	0,05	-	0,03	1,05	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,17		-	-		0,04	2021-2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.66	Đường giao thông thôn Kon Hia 3	DHT	DGT	0,90	0,62	0,28		-	0,12	0,03	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,10		-	-	0,02	0,01	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.67	Đường sản đi khu sản xuất thôn Mô Pành (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	3,98	1,69	2,28		-	0,58	1,32	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,36		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.68	Đường truc đi KSX kon hia 1 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	1,03	0,24	0,79	-	-	0,04	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.69	Đường trục thôn đi KSX thôn Đăk Plò	DHT	DGT	0,83	0,54	0,30	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		0,23		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.70	Cầu treo Đăk hlò	DHT	DGT	0,02	0,01	0,01	-	-	0,01		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.71	Cầu và đường nội thôn la giông	DHT	DGT	3,14	1,17	1,97	0,18	-	0,05	1,23	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		0,35		0,02	-	0,03	0,11	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.72	Sửa chữa đường nội thôn Măng Lỡ	DHT	DGT	1,49	1,00	0,49	0,01	-	-	0,39	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-	0,01	0,08		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.73	Sửa chữa đường nội thôn Ngọc Năng 1	DHT	DGT	0,50	0,16	0,34	0,04	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,28		-	-	-	-	2023-2024	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.74	Đương dân sinh nội thôn Đăk Giá	DHT	DGT	1,03	0,63	0,40		0,01	0,03	0,17	-	-	-		-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-		0,17		-	-	0,01	0,01	2024	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.75	Đường đi KSX Kạch nhỏ	DHT	DGT	0,11	0,05	0,07		0,01	0,01	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,04		-	-	0,01	-	2021-2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.76	Đường đi KSX Năng Lớn 1	DHT	DGT	0,04	0,04	-		-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2022	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.77	Đường đi KSX Năng Lớn 1 (đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	0,30	0,20	0,10		-	0,01	0,04	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,05		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.78	Đường đi sx thôn Đăk rẻ Đăk Na đi Đăk Sao	DHT	DGT	2,65	0,92	1,73		0,03	0,14	1,32	-	-	-	0,02	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	0,13	0,08	2023	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.79	Đường nội thôn Kạch Lớn 1	DHT	DGT	0,50	0,06	0,44	-	-	0,05	0,35	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,04		-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.80	Đường nội thôn Kạch nhỏ	DHT	DGT	0,26	0,15	0,11	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,09		-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.81	Đường vào thôn Năng Nhỏ 2	DHT	DGT	3,42	0,86	2,56		0,28	0,12	1,71	-	-	0,03	0,01	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,27		-	-	0,09	0,04	2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.82	Tái định cư xã Đăk Sao	DHT	DGT	0,18	0,00	0,18	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.83	Nâng cấp đường giao thông thôn Năng Lơn 1	DHT	DGT	0,14	0,08	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.84	Nâng cấp đường liên thôn Kạch lớn 1,2	DHT	DGT	0,21	0,11	0,10	-	-	0,00	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.85	Xây dựng bến xe trung tâm xã	DHT	DGT	0,70		0,70			0,10	0,10																		0,50									2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.86	Nâng cấp đường liên thôn Kạch lớn 2	DHT	DGT	0,11	0,05	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.87	Đường đi KSX các thôn	DHT	DGT	2,92	0,13	2,79	-	0,26	1,52	0,94	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,06	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.88	Đường đi KSX thôn Đăk Prông 1	DHT	DGT	1,60	0,70	0,90	-	-	0,19	0,56	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,14		-	-	0,01		2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.89	Đường đi KSX thôn Đăk Prông 2	DHT	DGT	0,61	0,31	0,30	0,03	-	0,05	0,15	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	0,04	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.90	Đường đi KSX thôn Đăk Trăng	DHT	DGT	1,03	0,56	0,47	-	-	0,03	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.91	Đường đi KSX thôn Đăk Trăng 1	DHT	DGT	0,89	0,69	0,19	-	0,04	0,07	0,01	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-		-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.92	Đường đi KSX thôn Đăk Trăng 2	DHT	DGT	1,76	0,66	1,10	-	0,04	0,47	0,57	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.93	Đường đi KSX thôn Kon Hnăng	DHT	DGT	1,87	0,83	1,04	-	-	0,33	0,53	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,17		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.94	Đường đi KSX thôn Kon Hnông (Nhánh 4)	DHT	DGT	1,59	0,67	0,92	-	-	0,06	0,86	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.95	Đường đi KSX thôn Kon Hnông 1(đoạn nối tiếp)	DHT	DGT	1,86	0,82	1,03	-	-	0,21	0,77	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,06		-	-	0,00	-	2021-2025	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.96	Đường đi KSX thôn Tê Trong	DHT	DGT	0,99	0,50	0,50	-	0,01	0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,10		-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.97	Đường đi KSX thôn Tê Trong 5	DHT	DGT	1,73	0,97	0,76	-	-	0,07	0,67	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.98	Đường đi KSX thôn Xô Ngoài(đoạn 2)	DHT	DGT	3,55	1,57	1,98	0,07	-	1,26	0,36	-			-	-	-	-	0,02	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01		-	-	0,00	0,22	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.99	Đường nội thôn Tê Xô Ngoài	DHT	DGT	0,49	0,23	0,26	-	-	0,07	0,14	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,05		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.100	Hệ thống thoát nước, công, nâng cấp mở rộng đường vào thôn Tê Xô Trong	DHT	DGT	2,28	1,20	1,08	0,02	0,10	0,15	0,35	-		-		-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,30		-	-	0,06	0,08	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.101	Nâng cấp đương đi xã Đăk Hà	DHT	DGT	6,85	3,26	3,59	-	-	2,81	0,10	0,50	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	0,06	-	-	-	-		-	-	-	0,12	2022	Xã Đăk Tờ Kan	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.102	Đường đi khu sx Đăk Kinh 1	DHT	DGT	0,09	0,00	0,09	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.2.103	Đường đi khu sx Măng Rương 1	DHT	DGT	0,09	-	0,09	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.104	Đường đi khu sx lộc Bông giai đoạn 1	DHT	DGT	0,68	0,38	0,30		0,08	0,22	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		-	-	-	-	2023	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.105	Đường đi khu sản xuất kô Xia 2 Giai đoạn 1	DHT	DGT	0,33	0,29	0,04		0,04	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.106	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Kinh 1	DHT	DGT	1,48	0,33	1,15		-	1,15	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.107	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk PRề	DHT	DGT	1,60	1,50	0,10		-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2023	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.108	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xia	DHT	DGT	2,53	0,00	2,53		0,22	0,26	1,80	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,24		-	-	-	-	2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.109	Đường đi khu sản xuất thôn Lộc bông	DHT	DGT	0,17	-	0,17		0,03	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,01	-	2024	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.110	Đường đi khu sản xuất thôn Mo Gia	DHT	DGT	5,83	5,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.111	Đường đi khu sản xuất thôn Tu Bung	DHT	DGT	1,15	1,15	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.112	Đường đi nội thôn Đăk Xia	DHT	DGT	0,42	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.113	Đường đi sản xuất thôn Đăk Kinh 1	DHT	DGT	2,71	0,97	1,74		0,12	1,57	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,05		-	-	-	-	2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.114	Đường vào thôn Đăk Prề	DHT	DGT	1,30	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.115	đường đi khu sx tu bung nhánh 1	DHT	DGT	0,12	-	0,12	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.116	Sửa chữa nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn đắk xia	DHT	DGT	0,58	0,48	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.117	Sửa chữa nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Tu Bung	DHT	DGT	1,61	0,17	1,43	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.118	Sửa chữa nâng cấp đường đi khu Sx Kô Xia 2	DHT	DGT	7,29	0,33	6,96	-	-	6,82	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,14		-	-	-	-	2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.119	Sửa chữa nâng cấp đường nội thôn Tu Bung	DHT	DGT	2,64	1,91	0,74	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.120	Đường đi khu sản xuất thôn Long Hy	DHT	DGT	13,00	2,00	11,00		-	9,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.121	Đường đi khu sản xuất Y Rit Ngọc La	DHT	DGT	2,58	0,35	2,23	-	-	2,00	0,23	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.122	Đường đi khu sản xuất Long Hy (đoạn nối tiếp Ailen)	DHT	DGT	3,45	0,25	3,20	-	-	3,20	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2021-2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.123	Đường đi khu sản xuất thôn Long Hy2	DHT	DGT	3,91	-	3,91	-	-	3,79	0,12	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.124	Đường đi khu sản xuất thôn Ngọc La	DHT	DGT	6,69	0,49	6,20	-	-	6,20	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.125	Đường đi khu sản xuất thôn Pu Tá	DHT	DGT	4,26	0,56	3,70	-	-	3,70	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.126	Đường đi khu sản xuất Van Xi Pây (Nối tiếp)	DHT	DGT	3,79	-	3,79	-	-	3,79	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.127	Đường nội thôn Long Láy Đăk Dơn	DHT	DGT	6,45	0,00	6,45	0,16		6,20	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		0,09		-	-		-	2021-2022	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.128	Đường đi khu SX dang bụng Long Hi giai đoạn 2	DHT	DGT	3,84	-	3,84	0,02		3,77	0,05	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.129	Đường đi khu sản xuất Long Chi Thôn Long Hi	DHT	DGT	0,10	-	0,10		-	0,03	0,07	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.130	Đường đi khu sản xuất Te Hua thôn Pu Tá giai đoạn 2	DHT	DGT	0,51	0,03	0,48	0,06		0,42	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.131	Đường đi khu sản xuất Xu Hom Thôn Ngọc la	DHT	DGT	0,04	-	0,04		-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.132	Đường đi khu sản xuất te ting Thôn Pu Ta giai đoạn 2	DHT	DGT	0,34	-	0,34	0,06		0,27	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.133	Đường đi khu sản xuất xu Măng Thụn Long Hi	DHT	DGT	0,18	0,01	0,17		-	0,17	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.134	Đường đi khu sản xuất xu măng long hi 1	DHT	DGT	2,00	1,80	0,20		-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.135	Duy Tu bảo dưỡng đường đi khu sản xuất Đăk Dơn	DHT	DGT	0,35	0,13	0,22		-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.136	Duy Tu bảo dưỡng Đường đi khu sản xuất Ngọc La	DHT	DGT	0,18	-	0,18	0,04		0,14	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.137	Duy Tu bảo dưỡng đường đi khu sản xuất Ngọc La	DHT	DGT	2,28	1,75	0,53		-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.138	Duy Tu bảo dưỡng đường đi sản xuất Long Hi	DHT	DGT	0,32	0,26	0,06		-	0,06	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.139	Nâng cấp sửa chữa nội thôn Ngọc la	DHT	DGT	1,66	1,65	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.140	Nâng cấp sửa chữa nội thôn Long Lỏy Đăk Dơn	DHT	DGT	1,56	1,55	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.141	Nâng cấp sửa chữa nội thôn Pu tá	DHT	DGT	0,07	-	0,07		-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01		-	-	-	-	2021-2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.142	Sửa chữa đường nội thôn Pu tá	DHT	DGT	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2023	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																															Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.2.143	Duy tu báo dưỡng sx thôn Chung Tam	DHT	DGT	0,20	0,10	0,10	-	-	0,10	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.144	Đường đi khu sx Đăk Chum 1	DHT	DGT	0,25	0,18	0,07	-	-	0,07	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.145	Đường đi khu sx Đăk Ka	DHT	DGT	0,20	-	0,20	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.146	Đường đi khu sx tập trung 3 thôn: Đăk Neang, Tu Cấp, Đăk Ka	DHT	DGT	1,07	1,00	0,07	-	-	0,07	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.147	Đường đi khu sx Nước Vo 1	DHT	DGT	0,03	0,00	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.148	Đường đi khu sx thôn Tu Cấp	DHT	DGT	0,17	0,06	0,12	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.149	Đường đi khu sx thôn Tu Mơ Rông	DHT	DGT	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.150	Đường đi khu sx thôn Tu Mơ rông	DHT	DGT	0,08	-	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.151	Đường nội thôn đăk Chum 2	DHT	DGT	0,07	0,04	0,04	-	0,02	0,02	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.152	Đường trục chính nội đồng 2 thôn Long leo, Tu mơ rông	DHT	DGT	0,26	0,17	0,09	-	0,01	0,08	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.153	Đường trục chính nội đồng thôn Văn Sang	DHT	DGT	1,14	1,00	0,14		0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.154	đường khu sx tập trung 3 thôn	DHT	DGT	1,11	1,00	0,11	-	-	0,11	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.155	đường trục chính nội đồng thôn đăk chum 2	DHT	DGT	1,03	1,00	0,03	-	-	0,02	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.156	đường trục chính nội đồng thôn tu mơ rông	DHT	DGT	1,14	1,00	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.157	Đường đi khu Sản Xuất Đăk Van 1 Nhánh 4	DHT	DGT	1,09	1,00	0,09	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.158	Đường đi khu sản xuất Đăk Linh	DHT	DGT	1,01	1,00	0,01	-	-	0,01	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.159	Đường đi khu sản xuất Đăk Van 3	DHT	DGT	2,00	0,50	1,50	-	-	1,00	0,50	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.160	Đường đi khu sản xuất TDC Long Tro Ba Khen	DHT	DGT	1,26	1,00	0,26	-	-	0,01	0,25	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.161	Đường nội thôn Đăk Van 2	DHT	DGT	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.162	Đường nội thôn Ba Khen nhanh 2	DHT	DGT	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	xã Văn Xuôi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.163	đường đi khu sx Long Tro nhánh 3	DHT	DGT	1,09	1,00	0,09	-	-	0,09	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.164	đường đi khu sản xuất Đăk Nghên nhánh số 2 thôn Long tro	DHT	DGT	1,07	1,00	0,07	-	-	0,07	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.165	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Đăk Văn 1	DHT	DGT	0,92	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.166	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Đăk Van Linh	DHT	DGT	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2023	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.167	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Ba Khen	DHT	DGT	0,45	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.168	Cải tạo nâng cấp đường đi khu TDC long tro Ba Khen	DHT	DGT	2,60	2,10	0,50	-	-	0,50	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.169	Đường đi khu sx Đăk Sông nhánh 1	DHT	DGT	0,50	-	0,50	-	-	0,50	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.170	Đường đi khu sản xuất Tân Ba	DHT	DGT	0,70	-	0,70	-	-	0,70	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.171	Đường đi khu sản xuất tu thỏ	DHT	DGT	1,85	1,35	0,50	-	-	0,20	0,30	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.172	Đường đi khu sản xuất tu thỏ nhánh 1	DHT	DGT	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	0,31	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.173	Đường nội thôn Tu Thỏ	DHT	DGT	0,21	0,21	-																																2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.174	Đường liên thôn Tu Thỏ đi khu sản xuất Tân Ba	DHT	DGT	0,51	0,51	-																																2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.175	Đường liên xã từ thôn Tân Ba xã Tê xăng đi Mô Za xã Ngọc Lây	DHT	DGT	9,60	6,66	2,94	-	-	1,50	1,17	-	0,25	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.176	Đường ngõ xóm đăk viên	DHT	DGT	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	-	2021-2022	Xã Tê Xăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.177	Đường ngõ xóm thôn tân Ba	DHT	DGT	1,20	0,50	0,70	-	-	0,50	0,20	-	-		-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.178	Đường nội thôn Đăk Sông	DHT	DGT	0,03	-	0,03		0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2023	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.179	Đường đi khu sản xuất thôn Đông Sông	DHT	DGT	0,10	0,10	-																																2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.180	đường đi khu sản xuất khu đăk viên	DHT	DGT	1,50	1,50	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.181	đường lên thôn tu ba và thôn tu thỏ	DHT	DGT	0,73	0,64	0,09		0,02	0,05	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,02	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.182	sửa chữa nâng cấp đường lên thôn tu thỏ	DHT	DGT	3,79	-	3,79	-	-	3,79	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Tê Xăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.183	Đường đi khu sản xuất Đăk Tơ Lá (giai đoạn 2), xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,31	0,312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.184	Đường đi khu sản xuất Chang Hai thôn Long Láy 1 (đoạn nối tiếp), xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,62	0,624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.185	Đường đi khu sản xuất thôn Long Láy 1 (giai đoạn 2), xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,31	0,312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.186	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Tu 3, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,31	0,312	-	-	-			-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.187	Đường đi khu sản xuất Đăk Bông thôn Tam Rin, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,22	0,220	-	-	-			-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.188	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn Ba Tu 2, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,10	0,10	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.189	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn Ngọc Đo, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,01	0,008	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.190	Đường nội đồng thủy lợi Long Láy 3	DHT	DGT	0,34	0,168	0,17		-	0,168	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.191	Đường đi thôn Ba Tu 3, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,64	0,640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.192	Đường đi thôn Ba Tu 2, xã Ngọk Yêu	DHT	DGT	0,36	0,270	0,09	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.193	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn Long Láy 2, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,11	0,110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.194	Đường đi khu sản xuất Đăk Psi, xã Ngọk Yêu	DGT	DGT	0,48	0,480	-																																2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về quyết định chủ trương đầu tư dự án
II.3.2.195	Kiên cố hóa đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Đo	DGT	DGT	0,34	0,336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.196	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn Ba Tu 3, xã Ngọk Yêu	DHT	DGT	0,10	0,000	0,10			0,1																													2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021 huyện Tu Mơ Rông
II.3.2.197	Kiên cố hóa đường trục chính nội đồng Mo Vong	DHT	DGT	0,32	0,160	0,16			*0,160*																													2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quyết định số 1174/QĐ_UBND ngày 26/10/2018 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
II.3.2.198	Nâng cấp mở rộng đường liên thôn Ba Tu 2 - Long Láy 1, xã Ngọk Yêu	DHT	DGT	0,16		0,16			0,16																													2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Văn bản số 2491/UBND-HTKT ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh về việc lựa chọn Công ty CP Thủy điện Minh Phát làm chủ đầu tư dự án thủy điện Thượng Đăk Psi 1; Quyết định chủ trương đầu tư số 696/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh
II.3.2.199	Cầu treo Đăk Blây	DHT	DGT	0,10	0,000	0,10	-	-	0,10	-		-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.200	Đường đi khu sản xuất Đăk Ring	DHT	DGT	0,32	0,160	0,16			0,160			-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.201	Đường đi khu sản xuất Mo Tơ Leng	DHT	DGT	0,32	0,160	0,16			0,160	-		-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-				-				2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.202	Đường vào đập phụ Thủy điện Đăk Psi	DHT	DGT	0,37	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.203	Đường vào đập thủy điện Đăks Psi	DHT	DGT	0,36	-	0,36	-	-	0,14	-	0,22	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.204	Đường vào cửa hầm phụ thủy điện Đăk Pxi	DHT	DGT	0,23	-	0,23	-	-	0,12	0,09	0,02	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.205	Đường xuống nhà máy thủy điện Đăk Pxi	DHT	DGT	0,23		0,23			0,23																													2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.206	Đường nội thôn Đăk Riếp 1 trong các khu dân cư	DHT	DGT	2,10	1,00	1,10		-	0,13	0,23	-		-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,54		-	-	0,11	0,09	2022	Xã Đăk Na	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.207	Đường đi khu sx Đăk Na	DHT	DGT	2,19	0,50	1,69		0,02	0,38	1,23	-	-	-	-	-	-	-		0,04	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,02	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.208	Đường đi khu sản xuất thác Siu Puông	DHT	DGT	2,52	2,00	0,52		0,01	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,01	-	2022	Xã Đăk Na	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.209	Đường đi sx thôn Long Tum	DHT	DGT	2,58	2,50	0,08		-	0,02	0,06	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2025	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.210	Đường đi sx thôn Mô Bành 1	DHT	DGT	2,18	2,00	0,18		0,01	-	0,07	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	0,07	2024	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.2.211	Đường đi thôn Đăk Riếp 1	DHT	DGT	2,90	0,50	2,40			0,80	0,90				-	-	-	-		-	-	0,01		-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,05		-	0,03	0,02	0,49	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.212	Bến xe trung tâm xã	DHT	DGT	1,89		1,89			0,82	1,07																												2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.213	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 đi xã Đăk Sao	DHT	DGT	7,47	3,16	4,31		0,26	0,51	0,19				-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,11	1,98		-	0,03	0,65	0,57	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.214	Đường vào Làng Lê Văng	DHT	DGT	1,54	1,00	0,54		-	0,11	0,15	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,29		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Na	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.2.215	Cầu qua suối vào thôn Ba Ham	DHT	DGT	1,87	1,20	0,67		-	0,50	0,02	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	0,02	-	-	-		-	-	0,10	0,04	2023	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.216	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mô Bành	DHT	DGT	2,47	1,30	1,17		0,15	-	0,36	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,63		-	-	-	-	2024	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.217	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mô Bành 2	DHT	DGT	3,38	1,39	1,99	-	-	0,78	1,01	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19		-	-	-	-	2024	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.2.218	Đường giao thông vào cụm công nghiệp phía Tây huyện Tu Mơ Rông	DHT	DGT	2,01	0,28	1,73	0,03		0,41	1,16																	0,13									2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3	**Đất thuỷ lợi**	**DTL**				-			**-**																											**-**			
II.3.3.1	Đất xây dựng thuỷ lợi	DHT	DTL	22,78	0,27	22,51	0,36	1,83	13,84	2,95	-	-	0,74	0,15	-	-	-		-	-	-		-	0,45	-	-	-	-	-	-		1,48	-	-	0,06	0,65	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.2	Đập chứa nước số 2	DHT	DTL	3,82	-	3,82	-	-	1,00	0,75	-	1,86	-	-	-	-	-	0,001	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,20	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.3	Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mo Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi	DHT	DTL	0,82	-	0,82		0,05	0,30	0,20				0,01																		0,01			0,20	0,05	2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 400/QĐ-UBND, ngày 29/7/2021 Phê duyệt báo cáo kỹ thuật đầu tư xây dựng và phê duyệt kế hoạch lựa chọ nhà thầu xây dựng công trình
	Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mo Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục đường giao thông T1 và T2	DHT	DGT	0,46		0,46			0,200	0,21																										0,05	2022	Xã Đăk Hà	
	Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mo Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi	ODT	ODT	1,82		1,82			1,00	0,75								0,001																		0,07	2022	Xã Đăk Hà	
II.3.3.4	Nước sinh hoạt trung tâm huyện	DHT	DTL	1,43	-	1,43	-	0,02	0,36	1,05	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XIV
II.3.3.5	Đập thuỷ lợi Đăk Plo	DHT	DTL	0,63	-	0,63	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,34	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.6	Đập thuỷ lợi Đăk Tờ Kan 1	DHT	DTL	0,35	0,00	0,35	0,01	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,13	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.7	Đập thuỷ lợi Đăk Tinh	DHT	DTL	0,37	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,37	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.8	Đường trục sx thôn Kon Hia 3	DHT	DTL	1,00	0,50	0,51	-	-	0,21	0,29	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,00	-	2021-2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.3.9	Kênh thuỷ lợi Đăk prêi	DHT	DTL	0,22	-	0,22	0,09	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.10	Thuỷ lợi Ma Rong	DHT	DTL	0,34	0,00	0,34	0,22	-	0,01	0,04	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,07	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.11	Cụm hồ Đăk Rô Gia xã Đăk Rơ Ông	DHT	DTL	6,00		6,00	0,50		2,00	1,50																									2,00		2022	Xã Đăk Rơ Ông	Quyết định số 3189/QĐ-BNN-KH, ngày 19/7/2021của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chủ trương đầu tư Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun
II.3.3.12	Cụm hồ Đăk Rô Gia xã Đăk Tờ Kan	DHT	DTL	75,61		75,61	2,00	2,50	48,00	11,50		1,61																							10,00		2022	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 3189/QĐ-BNN-KH, ngày 19/7/2021của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chủ trương đầu tư Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun
II.3.3.13	Cụm thuỷ lợi Đăk Pui	DHT	DTL	1,00		1,00		0,010	0,49		-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	0,50		2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.14	Đập kênh mương thuỷ Lợi Đăk Mông Đăk Giá	DHT	DTL	0,45	-	0,45	0,13	-	0,00	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,30	-	2024	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.15	đập tràn đi khu sx thôn lộc bông	DHT	DTL	0,10	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.3.16	đập tràn đi khu sx thôn mô da	DHT	DTL	0,02	-	0,02	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,01	-	2021-2022	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.17	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ya Pao	DHT	DTL	0,07	-	0,07		0,01	0,06	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.18	Thủy lợi nước Đăk King 1 và Đăk Xia	DHT	DTL	0,53	-	0,53		0,05	0,47	-	-	0,01	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.19	Cầu bê tông thôn đăk prê	DHT	DGT	0,85	0,01	0,85	-	-	0,81	0,00	-	0,01	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,03	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.20	Cầu bê tông thôn tu bung	DHT	DGT	0,79	-	0,79	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,02	-	2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.21	Cầu tràn thôn mô gia	DHT	DGT	0,99	-	0,99		0,02	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,03	-	2024	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.22	Đập thủy lợi Mô ve	DHT	DTL	0,20	0,02	0,17	0,01	-	0,07	0,09	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.23	đập đầu mối thủy lợi Đăk nghên	DHT	DTL	0,19	-	0,19	0,03	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,06	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.24	đập đầu mối thủy lợi đăk bông	DHT	DTL	0,50	-	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.25	đập đầu mối thủy lợi ba khen	DHT	DTL	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.26	QH đập tràn	DHT	DTL	0,08	0,01	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.27	Cải tạo nâng cấp kênh mương nội đồng Mô Cô	DHT	DTL	0,18	-	0,18	-	0,01	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.28	Cải tạo nâng cấp nước tự chảy Đăk Van Linh nhóm 1	DHT	DTL	0,80	0,03	0,77	0,05	0,05	0,11	-	-	0,46	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,10		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.29	Cải tạo nâng cấp nước tự chảy thôn Đăk Van	DHT	DTL	0,27	-	0,27	0,02	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,05		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.30	Cải tạo nâng cấp tự chảy thôn Van Linh nhóm 2	DHT	DTL	0,48	0,05	0,43	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,22		-	-	-	-	2021-2025	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.31	Cầu treo dân sinh Mô cô thôn Đăk Văn Linh	DHT	DGT	0,10	-	0,10		0,01	0,02	0,07	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.32	Cầu tràn thôn Đăk Văn Linh	DHT	DTL	0,05	0,01	0,04	-	-	0,02		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	0,02	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.33	Công trình nước tự chảy Đăk Van 1	DHT	DTL	0,04	-	0,04	-	-	0,02	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.34	Kiên cố hóa kênh mương Nội đồng thôn Đăk Van 1	DHT	DTL	0,05	-	0,05	0,01	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2022	xã Văn Xuôi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.3.35	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi đăk rô tăng	DHT	DTL	0,08	-	0,08	-	-	-	0,08	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.36	Kiên cố hóa kênh thủy lợi thôn Đăk Van Linh	DHT	DTL	0,19	0,00	0,18	0,07	0,05	-	0,07	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.37	công trình Nước tự chảy	DHT	DTL	0,11	0,00	0,11	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,06		-	-	-	-	2021-2025	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.38	công trình Nước tự chảy	DHT	DTL	0,05	-	0,05	-	-	0,03	0,01	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		-	-	-	-	2021-2025	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.39	Nâng cấp cải tạo công trình nước sinh hoạt thôn Ba Khen	DHT	DTL	0,26	0,00	0,26	-	0,04	0,03	-	-	0,02	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	0,00	-	-	-	-	0,01	0,17		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.40	Nâng cấp cải tạo công trình sinh hoạt thôn Đăk van 2	DHT	DTL	0,32	0,01	0,31	-	-	0,01	0,06	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,23		-	-	-	-	2021-2025	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.41	công trình nước tự chảy thôn Long tro 1	DHT	DTL	0,11	0,00	0,11	-	-	0,07	-	-	0,04	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.42	kiên cố hóa kênh thủy lợi thôn long tro	DHT	DTL	0,10	-	0,10	0,05	0,03	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.43	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ba Khen	DHT	DTL	0,14	-	0,14	-	-			-	0,12	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,03	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.44	công trình nước tự chảy	DHT	DTL	0,50	-	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00		-	-	-	-	2022	Xã Ngọc Yêu	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.3.45	Nâng cấp sửa chữa thuỷ lợi thôn Pa Ham	DHT	DTL	0,50	0,01	0,49	-	0,020	0,26	0,21	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.3.46	Thuỷ lợi Đăk Nai	DHT	DTL	0,62	-	0,62	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2023	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**DVH**				-																																	
II.3.4.1	Làm mới nhà rông thôn Măng Lỡ	DSH	DSH	0,31	-	0,31	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.2	Qh Khu văn hóa	DHT	DVH	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,31		-	-	-	-	2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.3	Sửa chữa nha rông thôn đăk van 2	DSH	DSH	0,06	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,03		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.4	Sửa chữa nhà rông thôn Đăk Van 1	DSH	DSH	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.5	Sửa chữa nhà rông Đăk Van Linh	DSH	DSH	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.6	sửa chữa nhà rông thôn Long Tro	DSH	DSH	0,16	0,01	0,15	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,10		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đăk viên	DSH	DSH	0,04	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	0,02	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.4.8	Quy hoạch các nhà rông	DSH	DSH	0,35	0,056	0,29		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,294		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5	**Đất văn hoá**	**DVH**				-																																	
II.3.5.1	Nhà văn hoá	DHT	DVH	1,86	-	1,86	0,03	-	0,90	0,93	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.2	Hội trường đa năng xã Đăk Hà	DHT	DVH	0,57	0,07	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.5.3	Khu văn hóa thể thao Ngọc Lây	DHT	DVH	0,54	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		0,20	-	-	-	-	-	-	0,34	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.4	Nhà văn hóa Đăk Sông	DHT	DVH	0,49	-	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,49	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.5	Nhà văn hóa đăk viên	DHT	DVH	0,68	-	0,68	-	-	0,32	0,36	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																													Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.5.6	Hội trường đa năng xã Tê Xăng	DHT	DVH	0,19	-	0,19	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,06	-	-	-	2022	Xã Tê Xăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.5.7	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DHT	DVH	0,45	-	0,45	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,15	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.8	Nhà văn hóa trung tâm xã Ngọk Yêu	DHT	DVH	0,50		0,50			0,50			-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-		-				-				2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.9	Hội trường đa năng xã Ngọc Yêu	DHT	DVH	0,03		0,03																											0,03				2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.10	Hội trường đa năng xã Đăk Na	DHT	DVH	0,21		0,21	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,13		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Na	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.5.11	Hội trường đa năng xã Đăk Tờ Kan	DHT	DVH	0,05	0,05	-																															2022	Xã Đăk tờ Kan	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.5.12	Hội trường đa năng xã Văn Xuôi	DHT	DVH	0,05	0,05	-																															2022	Xã Văn Xuôi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.5.13	Quy hoạch đất văn hóa xã	DHT	DVH	1,80	-	1,80	-	-	-	1,79	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.5.14	QH hu thể thao xã	DHT	DVH	0,53	-	0,53	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,21	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.6	**Đất y tế**	**DYT**				-			-																											-			
II.3.6.1	Trạm y tế xã	DHT	DYT	0,08	-	0,08	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Na	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.3.6.2	Trạm y tế xã	DHT	DYT	0,50		0,50				0,50																											2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2031
II.3.7	**Đất giáo dục đào tạo**	**DGD**				-			-																											-			
II.3.7.1	Quy hoạch đất giáo dục trong các khu quy hoạch chi tiết phía Bắc, phía Nam và Trung tâm huyện	DHT	DGD	12,58	-	12,58	-	-	8,92	0,08	-	-	0,99	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		2,60	-	-		2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.7.2	Trường trung học phổ thông xã Đăk Rơ Ông	DHT	DGD	1,45	-	1,45	-	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,92		-	-	-	-	2027	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.7.3	Trường tiểu học	DHT	DGD	0,85	-	0,85	-	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,01		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.7.4	Trường mầm non xã Đăk Rơ Ông	DHT	DGD	0,10	0,10	-																															2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.5	Mở rộng trường học	DHT	DGD	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,08	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.7.6	Trường THCS xã Đăk Tờ Kan	DHT	DGD	1,20	-	1,20	-	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,35		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Tờ Kan	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.7	Quy hoạch đất giáo dục	DHT	DGD	1,00		1,00				1,00																											2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2031
II.3.7.8	Nâng cấp và mở rộng Trường PTDT BT THCS Đăk Na	DHT	DGD	0,76	0,00	0,76	-	-	0,51	0,11	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,14		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.7.9	Sân chơi trường PTDT BT TH-THCS xã Tê Xăng	DHT	DGD	0,03	0,03	-																															2022	Xã Tê Xăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.10	Sân chơi trường PTDT BT TH-THCS xã Văn Xuôi	DHT	DGD	0,03	0,03	-																															2022	Xã Văn Xuôi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.11	Sân chơi trường PTDT BT TH-THCS xã Ngọc Lây	DHT	DGD	0,03	0,03	-																															2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.12	Sân chơi trường PTDT BT TH xã Đăk Sao	DHT	DGD	0,03	0,03	-																															2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.13	Sân chơi trường PTDT BT TH-THCS xã Măng Ri	DHT	DGD	0,03	0,03	-																															2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.7.14	Trường mầm nom xã Tu Mơ Rông	DHT	DGD	0,10	0,10																																2022	xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông
II.3.8	**Đất thể dục thể thao**	**DTT**				-			-																											-			
II.3.8.1	Đất văn hoá thể thao	DHT	DTT	2,38		2,38	0,93	-	0,06	1,39	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.2	Đất xây dựng thể thao	DHT	DTT	1,79		1,79	0,39	-	0,80	0,55	-	-	-	0,05	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.3	Khu liên hợp thể thao	DHT	DTT	5,10		5,10	-	-	0,95	4,02	-	-	0,03	0,03	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		0,07	-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.4	Sân bóng của xã	DHT	DTT	1,00	0,91	0,09	-	-	0,04	0,05	-		-		-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2024	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.5	Khu trung tâm thể dục thể thao	DHT	DTT	2,85		2,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	2,85		-	-	-	-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.6	Đất trung tâm thể thao xã	DHT	DTT	1,01	-	1,01	-	-	-	-	-	1,01	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.7	Sửa chữa nhà rông Thôn Ba Khen	DHT	DTT	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	0,03	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.8	Khu thể thao Đăk Viên	DHT	DTT	0,24	-	0,24	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.9	QH Sân thể dục thể thao Tu Thó	DHT	DTT	0,24	-	0,24	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.10	Sân bóng xã	DHT	DTT	1,06	-	1,06	0,17	-	0,81		-	-	-	0,08	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2023	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.11	QH xây dựng trung tâm văn hóa thể thao	DHT	DTT	0,27		0,27			-																											0,27	2022	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.8.12	Đất thể dục thể thao	DHT	DTT	1,00		1,00			0,50	0,50																											2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.9	**Đất năng lượng**	**DNL**				-			-																											-			
II.3.9.1	Thủy điện sông tranh 1	DHT	DNL	21,00		21,00						20,00																							1,00		2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Văn văn số 166/UBND ngày 14/4/2009 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc xác định diện tích bị ảnh hưởng của công trình thủy điện Sông Tranh 1 xã Văn xuôi huyện Tu Mơ Rông
II.3.9.2	Thủy điện sông tranh 1	DHT	DNL	21,00		21,00						18,00																							3,00		2021-2030	xã Văn Xuôi	Văn văn số 166/UBND ngày 14/4/2009 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc xác định diện tích bị ảnh hưởng của công trình thủy điện Sông Tranh 1 xã Văn xuôi huyện Tu Mơ Rông
II.3.9.3	Thủy điện Đăk Na	DHT	DNL	43,30		43,30			15,20	18,10		2,00	1,00																						5,00	2,00	2021-2030	Xã Đăk Na	Quyết định số 4751/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công Thương
II.3.9.4	Nhà máy điện gió Tu Mơ Rông	DHT	DNL	10,30		10,30			3,30	5,00		2,00																									2021-2030	Xã Đăk Hà	Công văn số 4236/UBND-HTKT ngày 26/11/2021
II.3.9.5	Nhà máy điện gió Tu Mơ Rông	DHT	DNL	10,10		10,10			2,10	5,00		3,00																									2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Công văn số 4236/UBND-HTKT ngày 26/11/2021
II.3.9.6	Nhà máy điện gió KOSY	DHT	DNL	16,00		16,00			5,00	6,00		5,00																									2021-2030	Xã Đăk Na	Công văn số 4236/UBND-HTKT ngày 26/11/2021
II.3.9.7	Nhà máy điện gió KOSY	DHT	DNL	16,50		16,50			5,20	4,80		6,00																								0,50	2021-2030	Xã Đăk Sao	Công văn số 4236/UBND-HTKT ngày 26/11/2021
II.3.9.8	Hệ thống chếu sáng năng lượng mặt trời khu trung tâm huyện	DHT	DNL	0,50	0,50	-																															2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XIV
II.3.10	**Đất bưu chính viễn thông**	**DBV**				-			-																											-			
II.3.10.1	Đất xây dựng bưu điện xã	DHT	DBV	0,22	-	0,22	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,06		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.3.11	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**	**DDT**				-			-																												-			
II.3.11.1	Công viên và tượng đài	DHT	DDT	0,50	0,00	0,50	0,18	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.11.2	Tôn tạo, phục hồi, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng khu căn cứ tỉnh Kon Tum	DHT	DDT	44,17	44,17	-																															2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XIV
II.3.12	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**DRA**				-			-																												-			
II.3.12.1	QH bãi xử lý chất thải	DHT	DRA	5,82	-	5,82	-	-	-	-	-	5,60	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	0,23	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.13	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**				-			-																												-			
II.3.13.1	Quy hoạch đất tôn giáo (thôn Tu Mơ Rông)	DHT	TON	5,40	2,00	3,40			1,46	1,94	-		-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2021 - 2022	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.13.2	Quy hoạch đất tôn giáo (Thôn Kon Pia)	DHT	TON	0,98	-	0,98		-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Kon Tum
II.3.13.3	Quy hoạch đất tôn giáo (Thôn Kon HN ăng)	DHT	TON	0,76	0,12	0,64		-	-																											0,64	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quyết định số 1436/QĐ-UBND, ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Kon Tum
II.3.13.4	Quy hoạch đất tôn giáo (Thôn Đăk Riếp 1)	DHT	TON	3,20	-	3,20		-	2,98	0,22	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.14	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**NTD**				-																																		
II.3.14.1	Quy hoạch nghĩa địa Thôn Năng Nhỏ 1, 2	DHT	NTD	7,76	-	7,76	-	-	1,18		-	-	6,58	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.14.2	Quy hoạch và mở rộng đất nghĩa địa tại các thôn trong xã	DHT	NTD	12,65	7,65	5,00			1,00	1,00																										3,00	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2031
II.3.14.3	Quy hoạch và mở rộng đất nghĩa địa tại các thôn trong xã	DHT	NTD	10,48	4,98	5,50			2,00	3,00		0,50																									2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2031
II.3.15	**Đất khoa học công nghệ**	**DKH**				-			-																												-			
II.3.16	**Đất chợ**	**DCH**				-			-																												-			
II.3.16.1	QH Chợ trung tâm xã	DHT	DCH	1,12		1,12	-	-	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-	0,21	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Ban hành kèm theo Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
II.3.16.2	Chợ Trung tâm cụm xã phía Tây huyện Tu Mơ Rông	DHT	DCH	1,00	-	1,00	-	-	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.16.3	Chợ Trung tâm cụm xã phía Đông huyện Tu Mơ Rông	DHT	DCH	1,00	-	1,00	-	-	0,51	0,31	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,18		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.16.4	QH Chợ trung tâm xã	DHT	DCH	1,49	-	1,49	-	-	1,49	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.16.5	QH Chợ trung tâm xã	DHT	DCH	1,86	-	1,86	-	-	0,92	0,94	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.3.16.6	QH Chợ trung tâm xã	DHT	DCH	0,70		0,70																						0,70									2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.4	**Đất khu công nghiệp**	**SKK**				-			-																												-			
II.5	**Đất cụm công nghiệp**	**SKN**				-			-																												-			
II.5.1	Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Hà	SKN	SKN	15,00	-	15,00			1,20	2,80			11,00																								Đến 2022 Qh 15 ha; 2021-2030 QH 70 ha	Xã Đăk Hà	Quyết định số 780/2017/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh
II.5.2	Cum công nghiệp phía Tây huyện Tu Mơ Rông	SKN	SKN	37,91		37,91		0,31	14,80	22,80																											2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Kế hoạch số 212-KH/TU ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án phát triển Khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn
	Cum công nghiệp phía Tây huyện Tu Mơ Rông	SKN	SKN	32,09		32,09			23,12	8,97																											2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	
II.6	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng , làm đồ gốm**	**SKX**				-			-																												-			
II.6.1	Quy hoạch mở khai thác đá	SKX	SKX	5,62		5,62	-	-	0,01	-	-	1,98	3,63	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.6.2	Quy hoạch điểm khai thác vật liệu xây dựng thông thường	SKX	SKX	6,60	-	6,60	-	-	3,67	2,93	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.6.3	Điểm khai thác đá cuội, sỏi suối Đăk Nê, thuộc thôn Năng Lớn 3	SKX	SKX	0,81	0,76	0,05																														0,05	2022	Xã Đăk Sao	Công văn số 2613/CV-UBND-TNMT, ngày 17/11/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề xuất các khu vực khoáng sản đưa vào kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn Tu Mơ Rông
II.6.4	Điểm khai thác đá cuội, sỏi, suối Đăk Nê, thuộc thôn Kạch Nhỏ, xã Đăk Sao	SKX	SKX	0,99	0,89	0,10																														0,10	2022	Xã Đăk Sao	
II.6.5	Mỏ đá sỏi cuội, suối Đăk Na thuộc thôn Đăk Riếp 2, xã Đăk Na	SKX	SKX	1,12	0,62	0,50																														0,50	2022	Xã Đăk Na	
II.6.6	Mỏ đá thôn Tam Rin xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	SKX	SKX	0,50		0,50																														0,50	2022	Xã Ngọc Yêu	
II.6.7	Mỏ cát, sỏi thôn Long Lây 1, xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông tỉnh Kon Tum	SKX	SKX	0,40	0,35	0,05																														0,05	2022	Xã Ngọc Yêu	
II.6.8	Điểm khai thác đất san lấp thông Ba Tu 2, xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,00		10,00			9,20																											0,80	2022	Xã Ngọc Yêu	
II.6.9	Đá Xây dựng tại Làng Đăk Kinh 1, xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	15,00		15,00	0,40	0,50	3,00	7,00	0,45	3,45						0,20																			QH 2022 là 2 ha; 2021-2030 13 ha	Xã Ngọc Lây	Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum
II.6.10	Đá Xây dựng tại Làng Đăk Kinh 2, xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,00	0,22	9,78		0,50	2,00	6,90								0,38																			QH 2022 là 5 ha; 2021-2030 5 ha	Xã Ngọc Lây	
II.6.11	Đá xây dựng tại Làng Rạch Nhỏ, xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,00	0,20	9,80			2,00	7,70								0,10																			QH 2022 là 5 ha; 2021-2030 là 5 ha	Xã Đăk Sao	
II.6.12	Đá xây dựng tại Làng Đăk Chum 2, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,22		10,22						10,22																									QH 2022 là 3 ha; 2021-2030 là 14.5 ha	Xã Tu Mơ Rông	
II.6.13	Đá xây dựng tại Làng Đăk Chum 2, xã Tê Xăng huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	7,28		7,28						7,28																									QH 2022 là 3 ha; 2021-2030 là 14.5 ha	Xã Tê Xăng	
II.6.14	Đá xây dựng tại Làng Tam Ring, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	15,10	0,20	14,90			14,00			0,90																									QH 2022 là 2 ha; 2021-2030 là 13,1 ha	Xã Ngọc Yêu	
II.6.15	Đất lam VLXD thông thường và đất san lấp tại Làng Ba Tu 3, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,00		10,00			7,00			3,00																									QH 2022 là 6 ha; 2021-2030 là 4 ha	Xã Ngọc Yêu	
II.6.16	Sét gạch ngói tại Làng Ba Tu 2, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	25,20		25,20						25,20																									QH 2022 là 3 ha; 2021-2030 là 22.2 ha	Xã Ngọc Yêu	
II.6.17	Sét gạch ngói tại Làng Long Lẫy 3, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	15,20		15,20			7,00			8,20																									QH 2022 là 2 ha; 2021-2030 là 13.2 ha	Xã Ngọc Yêu	
II.6.18	Đá xây dựng tại Làng Ngọc Leng, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,60		10,60						10,60																									QH 2022 là 2 ha; 2021-2030 là 8.6 ha	Xã Đăk Hà	
II.6.19	Cát xây dựng Sông Đăk Long, xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	3,50	3,50	-																															QH 2022 là 3.5 ha	Xã Tê Xăng	
II.6.20	Cát xây dựng tại Làng Đăk Chum 2, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	7,10	7,10	-																															QH 2022 là 7.1 ha	Xã Tu Mơ Rông	
II.6.21	Cát xây dựng tại Làng Kon HNông, xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông	SKX	SKX	10,10	10,10	-																															QH 2022 là 5 ha; 2021-2030 là 5.1 ha	Xã Đăk Tờ Kan	
II.6.22	Quy hoạch mỏ đất san lấp	SKX	SKX	9,04		9,04	-	-	0,43	8,60	-	-	-	-	-	-			-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.6.23	Quy hoạch điểm khai thác đất san lấp thôn Ba Tu 2	SKX	SKX	4,72	-	4,72	-	-	3,77	-	-	0,95	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.6.24	Quy hoạch điểm khai thác đất sét thôn Long Leng 2; 3	SKX	SKX	7,99		7,99	-	-	3,79	0,32	-	3,88	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.6.25	Quy hoạch điểm khai thác đá thôn Tam Rin	SKX	SKX	3,00	-	3,00	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	QH 2022 là 0.5 ha; 2021-2030 là 61.64 ha	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.6.26	Quy hoạch điểm khai thác vật liệu xây dựng thông thường thôn Đăk Lanh	SKX	SKX	4,90		4,90			4,90	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7	**Đất thương mại, dịch vụ**	**TMD**				-			-																												-			
II.7.1	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	1,04		1,04	-	-	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-		-	-	0,22	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.2	Quy hoạch đất xây dựng cây xăng	TMD	TMD	0,34	-	0,34	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.3	Quy hoạch đất xây dựng cây xăng	TMD	TMD	0,87		0,87			0,87																												2022	Xã Tu Mơ Rông	Nhu cầu chuyển mục đích
II.7.4	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	1,31	-	1,31	-	-	0,50	0,00	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	0,18	-	-	0,49	-	-	-	0,13	2022	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.5	Trạm thu mua nông sản	TMD	TMD	0,07	-	0,07	-	-	0,03		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	2022	Xã Đăk Hà	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.6	Trạm thu mua nông sản	TMD	TMD	0,30	-	0,30			0,26																						0,04					2022	Xã Đăk Hà	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.7	Đất thương mại dịch vụ xã	TMD	TMD	0,10		0,10			0,10																												2021-2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.8	Siêu thị Mi Ni	TMD	TMD	0,17		0,17																														0,17	2021-2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.9	Quy hoạch đất xây dựng cây xăng	TMD	TMD	0,15	-	0,15	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,13		-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Rơ Ông	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.10	Trạm thu mua nông sản	TMD	TMD	0,40	-	0,40		-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,21		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.11	Trạm thu mua nông sản	TMD	TMD	0,30	-	0,30	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.12	Trạm thu mua nông sản	TMD	TMD	0,05	-	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	0,03	0,01	2022	Xã Đăk Sao	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.13	Trạm thu mua nông sản	TMD	TMD	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Sao	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.14	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,12	-	0,12	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.15	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,06		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.16	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	1,00	-	1,00	-	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,17		-	-	-	-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.17	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	1,23	-	1,23	-	-	-	1,23	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.18	QH Đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,22	-	0,22	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.7.19	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	2,86	-	2,86	-	-	2,86	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.20	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	2,14		2,14			2,14																												2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.21	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	1,04		1,04			1,04																												2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.22	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,44		0,44			0,44																												2022	Xã Tu Mơ Rông	Nhu cầu chuyển mục đích doanh nghiệp
II.7.23	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,34		0,34			0,34																												2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.24	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,94		0,94		-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,48		-	-	0,01	-	2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.25	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	TMD	1,51	-	1,51	-	-	1,51	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.26	QH đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,09	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	0,09	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.27	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,15	-	0,15	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,08		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.7.28	QH Đất Thương mại dịch vụ	TMD	TMD	0,20	-	0,20			0,20																												2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.8	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**SKC**				-			-																											-			
II.8.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	SKC	6,29		6,29	-	-	0,98	1,91	-	-	3,33	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,03	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.8.2	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	SKC	SKC	13,25		13,25	-	-	7,70	5,39	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,16	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.9	**Đất ở tại đô thị**	**ODT**				-			-																											-			
II.9.1	Quy hoạch đất ở trong các khu quy hoạch chi tiết phía Bắc, phía Nam và trung tâm huyện	ODT	ODT	134,78		134,78	9,00	0,10	69,71	43,13	-	2,00	9,92	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	0,91	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.9.2	Quy hoạch đất ở các thôn còn lại	ODT	ODT	21,68		21,68			10,00	11,68																											2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.9.3	Dự án sắp xếp, bố trí . Ổn định dân cư tập trung	ODT	ODT	3,92		3,92			2,00	1,92																										-	2022	Xã Đăk Hà	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.9.4	Quy hoạch đất ở nông thôn	ONT	ONT	2,75		2,75	-	-	-	-	-	2,75	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.9.5	Quy hoạch đất ở nông thôn	ONT	ONT	23,45		23,45	-	0,37	20,67	2,36	-		-	0,04	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.9.6	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất xen kẽ trong khu dân cư	ODT	ODT	11,18		11,18			5,00	6,18																											2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10	**Đất ở tại nông thôn**	**ONT**				-			-																											-			
II.10.1	Dự án sắp xếp, bố trí . Ổn định dân cư tập trung	ONT	ONT	4,77		4,77			4,77																											-	2022	Xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.2	Dự án sắp xếp, bố trí . Ổn định dân cư tập trung	ONT	ONT	14,19		14,19			4,69	9,50																										-	2022	Xã Đăk Rơ Ông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.3	Tái định cư thôn Măng Rương, Lộc Bông,Tu Bung và thôn Đăk Rế	ONT	ONT	7,45		7,45			7,45																												2022	Xã Ngọc Lây	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.4	Tái định cư thôn Đăk Chum 2	ONT	ONT	4,29		4,29		0,59	3,70																												2022	Xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.5	Tái định cư thôn Tu Cấp	ONT	ONT	6,10		6,10			2,08			4,02																									2022	Xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.6	Dự án bố trí ổn định Dân cư tự do	ONT	ONT	2,07		2,07	-	-	0,06	2,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2022	Xã Đăk Na	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.7	Tái định cư xã Đăk Sao	ONT	ONT	6,00		6,00	-	-	0,04	5,97	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2022	Xã Đăk Sao	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.8	Tái định cư xã Măng Ri	ONT	ONT	11,61		11,61			4,28	7,33																											2022	Xã Măng Ri	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thuộc danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng ATK tỉnh Kon Tum)
II.10.9	QH đất ở	ONT	ONT	12,04		12,04		-	5,03	7,01	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-								2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.10	QH đất ở	ONT	ONT	42,89	-	42,89	-	0,13	18,72	24,04	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	ONT	6,66		6,66		-	2,72	3,94	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	2021-2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.12	Quy hoạch khu dân cư	ONT	ONT	1,70		1,70	-	-	0,50	1,20	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	ONT	10,19		10,19	0,60		4,18	5,41	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	ONT	4,41		4,41	-	-	4,41	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.15	QH Khu dân cư (đất ở) thôn Đăk chum 1	ONT	ONT	1,00		1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.16	QH Khu dân cư (đất ở) thôn Long Leo	ONT	ONT	2,18		2,18	-	-	0,01	-	-	2,17	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.17	QH Khu dân cư (đất ở) thôn Đăk Ka	ONT	ONT	2,46		2,46	-	0,15	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.18	QH Khu dân cư (đất ở) thôn Đăk Neang	ONT	ONT	2,65		2,65	-	-	2,65		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.19	QH Khu dân cư (đất ở) thôn Tu Mơ Rông	ONT	ONT	2,54		2,54	-	-	2,54	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.20	QH Khu dân cư thôn Đăk Ka	ONT	ONT	1,00		1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.21	QH Khu dân cư thôn Tu Cấp	ONT	ONT	1,59		1,59	-	-	0,87	-	-	0,72	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.22	QH Khu dân cư thôn Văn Sang	ONT	ONT	2,86		2,86	-	-	-	-	-	2,86	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.23	Quy hoạch đất ở nông thôn	ONT	ONT	6,48		6,48		0,33	3,97	2,06	-	0,13	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.24	Quy hoạch đất ở nông thôn	ONT	ONT	1,66		1,66			1,66																												2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.25	Quy hoạch Đất ở nông thôn	ONT	ONT	0,89		0,89	-	-	-	-	-	0,89	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.26	Quy hoạch Đất ở nông thôn	ONT	ONT	46,81		46,81		1,54	37,07	7,88	-	0,15	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,17	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.27	Quy hoạch đất ở nông thôn	ONT	ONT	9,92		9,92		-	5,49	3,66	-	0,77	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	ONT	26,58		26,58	-	-	19,83	5,94	-	0,81	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.10.29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư	ONT	ONT	13,70	-	13,70	-	-	3,20	10,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						2021-2025	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.11	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**				-																																	
II.11.1	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan trong các khu quy hoạch chi tiết Trung tâm, phía bắc, phía nam	TSC	TSC	21,91	0,71	21,20	4,09	0,02	2,28	8,19	-	0,64	4,88	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01		-	-	0,09	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**DKV**				-																																	
II.12.1	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	0,35		0,35	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,17	-	-			-	2021-2035	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.2	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	31,04		31,04	0,81		4,06	3,93	-	0,37	-		0,81	-	-	1,79	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	0,25	12,43	0,52	-	5,87	-	2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.3	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	6,40		6,40	3,23	-	0,95	1,18	-	-	0,31	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	0,31	0,07	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.4	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	3,78		3,78	-	-	0,33	3,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.5	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	14,35		14,35	0,47	-	1,53	0,26	-	12,08	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.6	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	51,82		51,82	0,14	-	16,16	18,92	-	15,44	0,97	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.7	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	2,32	-	2,32	-	-	0,28	0,01	-	-	-	0,04	-	-	-		-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	0,00	1,65	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.8	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	4,39		4,39	-	-	4,27	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	0,12	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.9	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	21,13		21,13	5,86	0,23	7,63	4,63	-	0,67	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	1,82	-	-	0,28	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.10	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	29,08		29,08	0,35	-	24,21	2,85	-	1,04		0,54	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,05	-	-	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.12.11	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	1,46	-	1,46	-	-	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,14	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.13	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**DCH**				-																																	
II.13.1	Làm mới nhà rông thôn Đăk Pơ Trang	DSH	DSH	0,30	0,30	-																								-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.13.2	Làm mới nhà rông thôn Ty Tu	DSH	DSH	0,30	0,30	-																															2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.13.3	Làm mới nhà rông thôn Kon Pia	DSH	DSH	0,30	0,30	-																															2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.13.4	Làm mới nhà rông và mở rộng nhà rông tại các thôn	DSH	DSH	3,00	0,28	2,72	-	-	2,00	0,72	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.13.5	Trung tâm học tập và sinh hoạt cộng đồng	DSH	DSH	0,21	-	0,21	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.13.6	Nhà rông làng Hạ Lăng 1,2	DSH	DSH	0,09	-	0,09	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.13.7	Làm mới nhà rông thôn Đăk Neang	DSH	DSH	0,08		0,08			0,08																											-	2022	Xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.13.8	Làm mới nhà rông thôn Đăk Chum I	DSH	DSH	0,08		0,08			0,08																											-	2022	Xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.13.9	Làm mới nhà rông thôn Đăk Chum II	DSH	DSH	0,08		0,08			0,08																											-	2022	Xã Tu Mơ Rông	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông (thực hiện đầu tư công trình nông thôn mới)
II.14	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**	**DTS**				-																																	
II.14.1	Trụ sở hợp tác xã	DTS	DTS	0,23	-	0,23	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,01	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.14.2	Trụu sở làm việc Ban trồng rừng nguyên liệu giấy Văn Xuôi	DTS	DTS	0,25	-	0,25	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	0,09		-	-	-	-	2022	Xã Tu Mơ Rông	Văn bản đề nghị bổ sung danh mục cần thực hiện trong năm 2022 của Công ty Nguyên liệu giấy miền nam
II.14.3	Trạm bảo vệ rừng xã Tu Mơ Rông	DTS	DTS	0,06	-	0,06	-	-	0,02		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		0,04	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.14.4	Trạm khuyến nông	DTS	DTS	0,59	-	0,59	-	-	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.15	**Đất danh lam thắng cảnh**	**DDL**				**-**			**-**																											**-**			
II.15.1	Khu du lịch sinh thái xã Đăk Hà	DDL	DDL	5,16	-	5,16	-	-	1,83	-	-	-		-	-	-	-	**3,33**	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.15.2	Phát triển du lịch cộng đồng gắn với thái thác Siu Puông	DDL	DDL	50,00		50,00			-		38,33	10,65	1,02																							-	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.15.3	Quy hoạch Khu du lịc sinh thái đa tầng xã Tê Xăng	DDL	DDL	21,27		21,27			-			21,27																								-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.15.4	Quy hoạch khu du lịch ruông bậc thang xã măng ri	DDL	DDL	46,58		46,58	14,82		12,73	6,52		4,06						0,45										1,58			2,85				3,57	-	2021-2030	Xã Măng Ri	
II.16	**Đất chuyên trồng lúa nước**	**LUC**				-																																	
II.16.1	Quy hoạch đất trồng lúa	LUC	LUC	1,58		1,58		-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	1,56	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17	**Đất trồng cây hàng năm**	**HNK**				-			**-**																											-			
II.17.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị năng xuất cao	HNK	HNK	100,00	30,00	70,00		-		70,00	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị năng xuất cao tại khu vực hạ du thủy lợi Đăk Trang	HNK	HNK	100,00	70,00	30,00	-			26,00	-	-	-		-	-	-			-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-		4,00	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị năng xuất cao xã Đăk Rơ Ông	HNK	HNK	20,00	5,00	15,00				10,00	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		5,00	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị năng xuất cao tại Ba Ham, Long Tum	HNK	HNK	100,00	50,00	50,00				49,00																									1,00		2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.5	Thu hồi đất trồng lấn của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông về cho địa phương quản lý	RPH	RPH	201,84	201,84	-																															2022	Xã Tu Mơ Rông	Báo cáo số 75/BC-BQL ngày 04/08/2020 của BQL rừng phòng h huyện Tu Mơ Rông
	Thu hồi đất trồng lấn của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông về cho địa phương quản lý	RPH	RPH	9,12	9,12	-																															2022	Xã Đăk Sao	
II.17.6	Thu hồi đất của oông ty NLG miền nam về cho địa phương quản lý	RSX	RSN	128,15	128,15	-																															2022	Xã Đăk Hà	Kết luận số 657/KLTTr-UBND ngày 22/03/2018 về việc quản lý sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh
	Thu hồi đất của oông ty NLG miền nam về cho địa phương quản lý	RSX	RSN	140,95	140,95	-																															2022	Xã Đăk Na	
	Thu hồi đất của oông ty NLG miền nam giao về cho địa phương quản lý	RSX	RSN	146,08	146,08	-																															2022	Xã Đăk Sao	
	Thu hồi đất của oông ty NLG miền nam về cho địa phương quản lý	RSX	RSN	115,99	115,99	-																															2022	Xã Văn Xuôi	
II.17.7	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung tại cụm thôn Mô Pành, Ngọc Năng: Hạng mục khu chăn thả	HNK	HNK	98,00	38,00	60,00		-		35,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	25,00	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung tại cụm thôn Mô Pành, Ngọc Năng: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	1,00		1,00			1,00																												2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.8	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung phía Nam xã: Hạng mục khu chăn thả	RSX	RSN	5,00	5,00	-																															2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung phía Nam xã: Hạng mục khu chăn thả	HNK	HNK	92,00	38,00	54,00		3,00		50,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	1,00	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung phía Nam xã: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	1,50		1,50			1,50																												2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.9	Khu đồng cỏ chăn thả tại cụm thôn Kon Sang và Đăk Rế1:Hạng mục Khu Chăn thả	RSX	RSN	22,00	22,00	-																															2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tại cụm thôn Kon Sang và Đăk Rế1:Hạng mục Khu Chăn thả	HNK	HNK	65,00	38,00	27,00				27,00																											2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tại cụm thôn Kon Sang và Đăk Rế1: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	1,00		1,00			1,00																												2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.10	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung phía Tây Nam xã: Hạng mục Khu chăn thả	RSX	RSN	4,35	4,35	-																															2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung phía Tây Nam xã: Hạng mục Khu chăn thả	HNK	HNK	95,65	76,35	19,30	-	-		11,00	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	1,40	6,90	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu đồng cỏ chăn thả tập trung phía Tây Nam xã: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	2,00		2,00	-	-		2,00																											2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.11	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 1: Tại cụm làng Đăk Riếp 2 và Mô Pành 1: Hạng mục khu trồng dược liệu	HNK	HNK	245,00	144,00	101,00		2,00		96,00																					3,00						2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 1: Tại cụm làng Đăk Riếp 2 và Mô Pành 1: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	4,00		4,00			2,00	2,00																											2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.12	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 2: Tại cụm Lê Văng, Kon Chai cũ, Long Tum, Ba Ham và Đăk Riếp1 (Chủ yếu Ngũ vị tử và Đảng sâm): Hạng mục khu trồng dược liệu	HNK	HNK	200,00	123,00	77,00	10,00	5,00		50,00								2,00																	4,00	6,00	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 2: Tại cụm Lê Văng, Kon Chai cũ, Long Tum, Ba Ham và Đăk Riếp1 (Chủ yếu Ngũ vị tử và Đảng sâm): Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	4,00		4,00			2,00	2,00																											2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.13	Khu trồng cây dược liệu tập trung tại cụm thôn Cạch Lớn 1, 2, khu TĐC, Năng Lớn 1,2 và 3: Hạng mục khu trồng dược liệu	RSX	RSN	6,00	6,00	-																															2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.14	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu trồng cây dược liệu tập trung tại cụm thôn Cạch Lớn 1, 2, khu TĐC, Năng Lớn 1,2 và 3: Hạng mục khu trồng dược liệu	HNK	HNK	289,00	145,00	144,00				144,00																											2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.15	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu trồng cây dược liệu tập trung tại cụm thôn Cạch Lớn 1, 2, khu TĐC, Năng Lớn 1,2 và 3: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	5,00		5,00			3,00	2,00																											2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.17.16	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 2 Tại cụm thôn Kon Cung và Đăk Giá: Hạng mục khu trồng dược liệu	RSX	RSN	100,00	100,00	-																															2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 2 tại cụm thôn Kon Cung và Đăk Giá: Hạng mục khu trồng dược liệu	HNK	HNK	95,00	58,00	37,00				37,00																											2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 2 tại cụm thôn Kon Cung và Đăk Giá: Hạng mục lán, trại và các hạng mục xây dựng khác	PNK	PNK	5,00		5,00			2,00	3,00																											2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**				-																															2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Đề án phát triển của huyện																																						
II.18.1	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Kon Pia	RSX	RSN	105,00	105,00	-																															2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Kon Pia	HNK	HNK	243,00	140,00	103,00				103,00																											2021-2030	Xã Đăk Hà	
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Kon Pia	NKH	NKH	40,00	-	40,00			15,00	25,00																											2021-2030	Xã Đăk Hà	
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Kon Pia: Hạnh mục: nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	2,00		2,00			1,00	1,00																											2021-2030	Xã Đăk Hà	
II.18.2	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Mô Pành	HNK	HNK	24,00	13,00	11,00		-		11,00																											2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Mô Pành	NKH	NKH	5,00		5,00		-	0,67	1,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	3,33	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Mô Pành	PNK	PNK	1,00		1,00			1,00																												2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.3	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Năng Nhỏ 2	RSX	RST	7,00	7,00	-																															2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Năng Nhỏ 2	HNK	HNK	17,50	5,50	12,00				12,00																											2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Năng Nhỏ 2	NKH	NKH	4,00		4,00			2,00	2,00	-	-		-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Năng Nhỏ 2: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,50		1,50			1,50																												2021-2030	Xã Đăk Sao	
II.18.4	Khu nông nghiệp công nghệ cao phía Bắc xã	HNK	HNK	36,00	3,00	33,00				33,00																											2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao phía Bắc xã	NKH	NKH	6,00		6,00	-	-		4,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,44	1,56	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao phía Bắc xã: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	2,00		2,00				2,00																											2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.5	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại Đăk Kinh 1A	HNK	HNK	22,00	12,00	10,00				10,00																											2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại Đăk Kinh 1A	RSX	RSN	53,00	53,00	-																															2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại Đăk Kinh 1A	NKH	NKH	5,00		5,00		-	2,50	2,50	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại Đăk Kinh 1A: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	2,00		2,00			2,00																												2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.6	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ngọc Lây	HNK	HNK	17,00	17,00	-																															2022	Xã Ngọc Lây	Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc xin điều chỉnh quy hoạc sử dụng đất năm 2020 và cập nhật vào kế hoạch năm 2021 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ngọc Lây	NKH	NKH	2,00		2,00			2,00																												2022	Xã Ngọc Lây	
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Ngọc Lây	PNK	PNK	0,10		0,10			0,10																												2022	Xã Ngọc Lây	
II.18.7	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Ngọc La	RSX	RSN	5,70	5,70	-																															2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Ngọc La	HNK	HNK	10,30	9,30	1,00				1,00																											2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Ngọc La	NKH	NKH	3,00	-	3,00	-	-	2,00	1,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Ngọc La: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,00		1,00			1,00																												2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.8	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Ka	RSX	RSN	30,65	30,65	-																															2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Ka	HNK	HNK	61,35	61,35	-																															2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Ka	NKH	NKH	4,00		4,00	-		4,00		-		-	-	-	-	-		-	-	-		-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Ka: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	4,00		4,00			4,00																												2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.9	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Văn 2 (gồm có khu nông nghiệp hữu cơ)	HNK	HNK	27,50	2,70	24,80	0,30	-		24,50																											2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Văn 2 (gồm có khu nông nghiệp hữu cơ)	NKH	NKH	2,50		2,50			1,00	1,50	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Đăk Văn 2 (gồm có khu nông nghiệp hữu cơ): Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,50		1,50				1,50																											2021-2030	xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.10	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	HNK	HNK	7,20	5,50	1,70				1,70																											2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	NKH	2,00		2,00	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	0,80		0,80			0,80																												2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.11	Khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu 1: Tại Ba Tu 2 (Giai đoạn 2021-2025) và Khu 2: Tại Ba Tu 3 (Sau 2025)	RPH	RPH	1,00	1,00	-																															2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu 1: Tại Ba Tu 2 (Giai đoạn 2021-2025) và Khu 2: Tại Ba Tu 3 (Sau 2025)	RSX	RSN	5,00	5,00	-																															2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu 1: Tại Ba Tu 2 (Giai đoạn 2021-2025) và Khu 2: Tại Ba Tu 3 (Sau 2025)	HNK	HNK	16,00	5,50	10,50	4,50			6,00																											2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu 1: Tại Ba Tu 2 (Giai đoạn 2021-2025) và Khu 2: Tại Ba Tu 3 (Sau 2025)	NKH	NKH	2,00		2,00			1,00	1,00			-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao: Khu 1: Tại Ba Tu 2 (Giai đoạn 2021-2025) và Khu 2: Tại Ba Tu 3 (Sau 2025): Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,00		1,00			0,50	0,50																											2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.12	Khu nông nghiệp hữu cơ tại thôn Ba Tu 3	HNK	HNK	11,50	8,00	3,50				3,50																											2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp hữu cơ tại thôn Ba Tu 3	NKH	NKH	3,00		3,00			1,50	1,50																											2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp hữu cơ tại thôn Ba Tu 3: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	0,50		0,50			0,50																												2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.18.13	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại làng Đăk Riếp 2	HNK	HNK	37,00	26,40	10,60		0,60		10,00																											2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại làng Đăk Riếp 2	NKH	NKH	3,00		3,00			1,60		-	-	-	-	-	-	-			-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		1,40	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại làng Đăk Riếp 2: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,50		1,50			1,50																												2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	Công trình thu hút đầu tư của tỉnh																																						
II.18.14	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	RSX	RSN	320,00	320,00	-																															2021-2025	Xã Văn Xuôi	
	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	HNK	HNK	350,00	200,00	150,00				150,00																											2021-2025	Xã Văn Xuôi	
	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	NKH	NKH	24,00		24,00			10,00	14,00																											2021-2025	Xã Văn Xuôi	
	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	PNK	PNK	6,00		6,00			3,00	3,00																											2021-2025	Xã Văn Xuôi	
II.18.15	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	RSX	RSN	360,00	360,00	-																															2021-2025	Xã Ngọc Yêu	
	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	HNK	HNK	310,00	160,00	150,00				150,00																											2021-2025	Xã Ngọc Yêu	
	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	NKH	NKH	24,00		24,00			10,00	14,00																											2021-2025	Xã Ngọc Yêu	
	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Ngọk Yêu, huyện Tu Mơ Rông	PNK	PNK	6,00		6,00			3,00	3,00																											2021-2025	Xã Ngọc Yêu	
II.18.16	Dự án nhà máy chế biến dược liệu tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	SKC	SKC	20,00	10,00	10,00			10,00																												2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	
II.18.17	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	RSX	RSN	1.274,44	1.274,44	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	RPH	RPH	3.495,00	3.495,00	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	PNK	PNK	7,00		7,00							7,00																								2021-2025	Xã Ngọc Lây	
II.18.18	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	RSX	RSN	200,0	200,00	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	RPH	RPH	300,0	300,00	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	PNK	PNK	5,0		5,00							5,00																								2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	RSX	RSN	320,0	320,00	-																															2021-2025	Xã Măng Ri	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	RPH	RPH	760,0	760,00	-																															2021-2025	Xã Măng Ri	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	PNK	PNK	5,0		5,00				3,00		2,00																									2021-2025	Xã Măng Ri	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	RSX	RSN	562,0	562,00	-																															2021-2025	Xã Đăk Na	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	RPH	RPH	378,0	378,00	-																															2021-2025	Xã Đăk Na	
	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	PNK	PNK	4,0		4,00							4,00																								2021-2025	Xã Đăk Na	
II.18.19	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	RSX	RSN	575,0	575,0	-																															2021-2025	Xã Văn Xuôi	
	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	RSX	RSN	595,0	595,0	-																															2021-2025	Xã Văn Xuôi	
	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	PNK	PNK	5,0		5,00			3,00				2,00																								2021-2025	Xã Văn Xuôi	
	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	RSX	RSN	390,0	390,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Yêu	
	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	RPH	RPH	770,0	770,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Yêu	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đăng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	RSX	RSN	90,0	90,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																														Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.18.20	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	RPH	RPH	146,0	146,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	Ban hành kèm theo Quyết định số 684 /QĐ-UBND, ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	NKH	NKH	4,0		4,00			2,00	2,00																											2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	RSX	RSN	150,0	150,0	-																															2021-2025	Xã Măng Ri	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	RPH	RPH	200,0	200,0	-																															2021-2025	Xã Măng Ri	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	NKH	NKH	4,0		4,00			4,00																												2021-2025	Xã Măng Ri	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	RSX	RSN	345,0	345,0	-																															2021-2025	Xã Tê Xăng	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	RPH	RPH	50,0	50,0	-																															2021-2025	Xã Tê Xăng	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	NKH	NKH	6,0		6,00				6,00																											2021-2025	Xã Tê Xăng	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	PNK	PNK	5,0		5,00				5,00																											2021-2025	Xã Tê Xăng	
II.18.21	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và ứng dụng công nghệ cao	RSX	RSN	170,0	170,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và ứng dụng công nghệ cao	RPH	RPH	430,0	430,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án trồng và chế biến Hồng đàng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	NKH	NKH	10,0		10,00			5,00	5,00																											2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và ứng dụng công nghệ cao	RSX	RSN	885,0	885,0	-																															2021-2025	xã Đăk Hà	
	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và ứng dụng công nghệ cao	PNK	PNK	5,0		5,00				5,00																											2021-2025	xã Đăk Hà	
II.18.22	Dự án đầu tư phát triển và trồng dược liệu dưới tán rừng theo hướng kết hợp sản xuất hàng hóa và du lịch	RSX	RSN	25,0	25,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
II.18.23	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	HNK	HNK	50,0	30,0	20,00				20,00																											2021-2025	Xã Đăk Sao	
	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	HNK	HNK	50,0	20,0	30,00				30,00																											2021-2025	Xã Đăk Hà	
II.18.24	Dự án trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp xứ lạnh	RSX	RSN	5,0	5,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp xứ lạnh	HNK	HNK	15,0	15,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
II.18.25	Dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng	RPH	RPH	20,0	20,0	-																															2021-2025	Xã Ngọc Lây	
	Dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng	PNK	PNK	0,5		0,50			0,50																												2021-2025	Xã Ngọc Lây	
II.18.26	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	NKH	NKH	5,0		5,00			5,00																												2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	
	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	RSX	RSN	35,0	35,0	-																															2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	
	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	RSX	RST	10,0	10,0	-																															2021-2025	xã Đăk Hà	
	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	HNK	HNK	48,0	20,0	28,00				28,00																											2021-2025	xã Đăk Hà	
	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	PNK	PNK	2,0		2,00				2,00																											2021-2025	xã Đăk Hà	
II.18.27	Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu	CLN	CLN	38,0	10,0	28,00			28,00																												2021-2025	Xã Ngọc Lây	
II.18.28	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông	NKH	NKH	11,0		11,00			4,00	7,00																											2021-2025	Xã Đăk Tờ Kan	
	Trang trại chăn nuôi tập trung: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,0		1,00				1,00																											2021-2025	Xã Đăk Tờ Kan	
	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông	NKH	NKH	11,0		11,00			4,50	6,50																											2021-2025	Xã Đăk Sao	
	Trang trại chăn nuôi tập trung: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,0		1,00				1,00																											2021-2025	Xã Đăk Sao	
	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông	NKH	NKH	11,0		11,00			3,00	8,00																											2021-2025	Xã Đăk Na	
	Trang trại chăn nuôi tập trung: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,0		1,00				1,00																											2021-2025	Xã Đăk Na	
	Trang trại chăn nuôi tập trung	NKH	NKH	14,00		14,00			9,50	4,50																											2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	
	Trang trại chăn nuôi tập trung: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại và các công trình khác	PNK	PNK	1,00		1,00			1,00																												2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	
II.18.29	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	NKH	NKH	10,0		10,00			2,00	8,00																											2021-2025	Xã Đăk Hà	
	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	NKH	NKH	14,0		14,00			4,00	10,00																											2021-2025	Xã Măng Ri	
II.18.30	Dự án thực hiện ứng dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, liên kết sản xuất, trồng và kinh doanh các loại dược liệu	HNK	HNK	16,0	11,0	5,00				5,00																											2021-2025	Xã Ngọc Lây	
II.18.31	Dự án du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với trải nghiệm vườn dược liệu sâm Ngọc linh tại xã Đăk Na	RSX	RSN	50,0	50,0	-																															2021-2025	Xã Đăk Na	
II.18.32	Dự án Du lịch sinh thái thác Tea Rông	DDL	DDL	30,0		30,00			20,00	5,00		5,00																									2021-2025	Xã Tê Xăng	
II.18.33	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	HNK	HNK	58,0	58,0	-																															2022	Xã Đăk Hà	Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	RSX	RSN	742,4	742,4	-																															2022	Xã Đăk Hà	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	HNK	HNK	134,5	134,1	0,40				0,40																											2022	Xã Ngọc Lây	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	RSX	RSN	51,8	51,8	-																															2022	Xã Ngọc Lây	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	HNK	HNK	25,0	25,0	-																															2022	Xã Ngọc Yêu	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	RSX	RSN	99,9	99,9	-																															2022	Xã Ngọc Yêu	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	HNK	HNK	0,0		-																															2022	Xã Tê Xăng	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	RSX	RSN	37,4	37,4	-																															2022	Xã Tê Xăng	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	NKH	NKH	2,0		2,00			2,00																												2022	Xã Tê Xăng	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	HNK	HNK	160,3	159,0	1,30				1,30																											2022	Xã Tu Mơ Rông	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	RSX	RSN	259,9	259,9	-																															2022	Xã Tu Mơ Rông	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	NKH	NKH	5,0		5,00			5,00																												2022	Xã Tu Mơ Rông	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	HNK	HNK	27,1	27,1	-																															2022	Xã Văn Xuôi	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	RSX	RSN	311,6	311,6	-																															2022	Xã Văn Xuôi	
	Trồng dược liệu tại tỉnh Kon Tum CÔNG TY TNHH CAPELLA GROUP	PNK	PNK	2,0		2,00			2,00																												2022	Xã Văn Xuôi	
II.19	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**				-																																	
II.19.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	CLN	CLN	7,15		7,15	-	-	7,15		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	CLN	CLN	90,11		90,11	-	0,64	89,46		-			0,01	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2021-2025	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.3	Khu trồng cây ăn quả thôn Kon Hia 1	CLN	CLN	150,32	64,00	86,32		2,08	84,00		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	0,24	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.4	Khu trồng cây có giá trị kinh tế cao phía Tây	CLN	CLN	97,00	80,00	17,00		3,00	14,00		-		-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.5	quy hoạch đất trồng lâu năm	CLN	CLN	14,97	-	14,97	-	-	13,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	1,62	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.6	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	4,99	-	4,99	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	4,99	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.7	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	28,63	-	28,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	28,63	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.8	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	6,54	-	6,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	6,54	2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.9	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	45,47	-	45,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	45,47	2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ loại đất																															Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
							LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	CSD			
II.19.10	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	CLN	CLN	16,16	-	16,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		-	0,31	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	15,85	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.11	Khu trồng cây có giá trị kinh tế cao (chủ yếu cây ăn quả) tại thôn Ba Tu 2	CLN	CLN	150,00	-	150,00		-	150,00		-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.12	Khu trồng cây ăn quả (Mít, xoài,... giống ngoại nhập) bố trí từ Hà Lăng đến Đăk Rê1, Kon Sang và Đăk Rê2	CLN	CLN	100,00	40,00	60,00			54,00																											6,00	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.13	Khu trồng cây Mắc ca bố trí từ Hà Lăng đến Đăk Rê1, Kon Sang và Đăk Rê2	CLN	CLN	50,00	21,45	28,55	-	-	28,00																											0,55	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.14	Quy hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã xã Đăk Tơ Kan	CLN	CLN	700,00		700,00			690,00																											10,00	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.19.15	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	CLN	CLN	19,61	6,90	12,71			12,71																												2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20	**Đất rừng sản xuất**	**RSX**				-			-																											-			
II.20.1	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	142,27		142,27		-	140,23	2,04	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.2	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	85,34		85,34		-	79,12	6,22	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.3	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	107,53		107,53		-	23,90	13,62	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	70,00	2021-2030	Xã Đăk Sao	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.4	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	27,00		27,00		-	27,00	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	2021-2025	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.5	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	5,00	-	5,00	-	-	5,00	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.6	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	65,69	-	65,69	-	-	57,54	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	8,15	2021-2025	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.7	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	10,92	-	10,92	-	-	10,92	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.8	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	42,37	-	42,37	-	-	24,93	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	17,43	2021-2025	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.9	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	72,75	-	72,75	-	-	32,50	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	40,25	2021-2025	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.10	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	168,77		168,77		-	151,84	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	16,93	2021-2025	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.11	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	58,37	-	58,37	-	-	56,67	-	-			-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		1,71	2021-2025	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.12	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	246,47		246,47			233,05					-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-			-	-		13,42	2021-2030	Xã Đăk Na	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.13	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	3,75		3,75			3,75																												2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.14	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	42,14		42,14			42,14																												2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.15	Quy hoạch đất rừng sản xuất	RSX	RSN	50,95		50,95			50,95																												2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.16	Quy hoạch đất rừng phòng hộ	RPH	RPH	51,58		51,58			19,93	31,65																											2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.20.17	Quy hoạch đất rừng phòng hộ	RPH	RPH	14,68		14,68			14,68																												2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21	**Quy hoạch đất chuyên trồng cây hàng năm**																																							
II.21.1	Khu phát triển cây dược liệu tập trung *(Chủ yếu Đảng sâm, Sơn tra, Ngũ vị tử, Đương quy)*	RSX	RSN	378,00	378,00	-		-																													2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.2	Khu phát triển cây dược liệu tập trung *(Chủ yếu Đảng sâm, Sơn tra, Ngũ vị tử, Đương quy)*	HNK	HNK	716,00	380,50	335,50				335,00	-		-	0,50	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.3	Khu phát triển cây dược liệu tập trung *(Chủ yếu Đảng sâm, Sơn tra, Ngũ vị tử, Đương quy): Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác*	PNK	PNK	6,00		6,00			3,00	3,00																											2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.4	Khu trồng cây dược liệu tập trung phía Đông Bắc xã	RSX	RSN	170,00	170,00	-	-	-																													2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.5	Khu trồng cây dược liệu tập trung phía Đông Bắc xã	HNK	HNK	30,00	12,00	18,00				14,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		4,00	2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.6	Khu trồng cây dược liệu tập trung phía Đông Bắc xã: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	4,00		4,00			2	2																											2021-2030	Xã Đăk Rơ Ông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.7	Khu phát triển cây dược liệu tập trung phía đông dưới tán rừng	RSX	RSN	48,00	27,00	21,00	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	21,00	2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.8	Khu phát triển cây dược liệu tập trung phía đông dưới tán rừng :Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	2,00		2,00						2,00																									2021-2030	Xã Đăk Tờ Kan	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.9	Khu trồng cây dược liệu tập trung: Khu 1: Tại thôn Đăk Kinh 1A, Khu 2: Tại ngã tư đi thôn Đăk Prê và, Khu 3, 4: Tại thôn Lộc Bông	RSX	RSN	117,00	117,00	-		-																													2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.10	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 1: Tại thôn Đăk Kinh 1A, Khu 2: Tại ngã tư đi thôn Đăk Prê và, Khu 3, 4: Tại thôn Lộc Bông	HNK	HNK	418,00	200,00	218,00				215,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		3,00	2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.11	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 1: Tại thôn Đăk Kinh 1A, Khu 2: Tại ngã tư đi thôn Đăk Prê và, Khu 3, 4: Tại thôn Lộc Bông :Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	5,00		5,00			2,50	2,50																												2021-2030	Xã Ngọc Lây	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.12	Khu phát triển cây dược liệu tập trung dưới tán rừng : Khu 1: Tại thôn Pu Tá và Khu 2: Tại cụm thôn Long Hy, Ngọc La	RSX	RSN	173,57	173,57	-		-																													2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.13	Khu phát triển cây dược liệu tập trung dưới tán rừng : Khu 1: Tại thôn Pu Tá và Khu 2: Tại cụm thôn Long Hy, Ngọc La	HNK	HNK	76,43	68,00	8,43				5,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		3,43	2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.14	Khu phát triển cây dược liệu tập trung dưới tán rừng : Khu 1: Tại thôn Pu Tá và Khu 2: Tại cụm thôn Long Hy, Ngọc La: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	5,00		5,00			2,50	2,50																												2021-2030	Xã Măng Ri	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.15	Khu phát triển cây dược liệu tập trung*Khu 1: Tại thôn Tu Mơ Rông và Khu 2: Tại thôn Tu Mơ Rông*	RSX	RSN	61,00	61,00	-	-																														2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.16	Khu phát triển cây dược liệu tập trung*Khu 1: Tại thôn Tu Mơ Rông và Khu 2: Tại thôn Tu Mơ Rông*	HNK	HNK	74,00	74,00	-					-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.17	Khu phát triển cây dược liệu tập trung*Khu 1: Tại thôn Tu Mơ Rông và Khu 2: Tại thôn Tu Mơ Rông*	PNK	PNK	4,00		4,00			2,00	2,00																											2021-2030	Xã Tu Mơ Rông	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.18	Khu trồng cây dược liệu tập trung *Khu 1: Tại phía Tây xã và Khu 2: Tại phía Bắc xã*	RSX	RSN	204,95	204,95	-	-																													-	2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.19	Khu trồng cây dược liệu tập trung Khu 1: Tại phía Tây xã và Khu 2: Tại phía Bắc xã	HNK	HNK	100,05	34,00	66,05		4,00		62,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,05		2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.20	Khu trồng cây dược liệu tập trung *Khu 1: Tại phía Tây xã và Khu 2: Tại phía Bắc xã: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác*	PNK	PNK	5,00		5,00			1,50	3,50																											2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.21	Vùng trồng sâm Ngọc Linh tại tiểu khu 245, 239	RSX	RSN	295,00	295,00	-																															2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.22	Vùng trồng sâm Ngọc Linh tại tiểu khu 245, 239: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	5,00		5,00						5,00																									2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.23	Khu phát triển cây dược liệu tập trung : Khu 1: Tại thôn Đăk Viên và Khu 2: Tại thôn Tu Thô	RSX	RSN	160,00	160,00	-		-																													2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.24	Khu phát triển cây dược liệu tập trung : Khu 1: Tại thôn Đăk Viên và Khu 2: Tại thôn Tu Thô	HNK	HNK	140,00	126,00	14,00				14,00	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.25	Khu phát triển cây dược liệu tập trung : Khu 1: Tại thôn Đăk Viên và Khu 2: Tại thôn Tu Thô: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	0,00		-																															2021-2030	Xã Tê Xăng	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.26	Khu trồng cây dược liệu tập trung khác *Khu 1: Tại cụm thôn Ba Tu 1 và Ba Tu 3 cũ và Khu 2: Tại cụm thôn Ba Tu 3 cũ và Ba Tu 2 cũ*	RSX	RSN	86,80	86,80	-																															2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.27	Khu trồng cây dược liệu tập trung khác *Khu 1: Tại cụm thôn Ba Tu 1 và Ba Tu 3 cũ và Khu 2: Tại cụm thôn Ba Tu 3 cũ và Ba Tu 2 cũ*	HNK	HNK	13,20	11,80	1,40	1,40			-	-		-	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.28	Khu trồng cây dược liệu tập trung khác *Khu 1: Tại cụm thôn Ba Tu 1 và Ba Tu 3 cũ và Khu 2: Tại cụm thôn Ba Tu 3 cũ và Ba Tu 2 cũ: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác*	PNK	PNK	3,00		3,00			3,00																													2021-2030	Xã Ngọc Yêu	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.29	Quy hoạch phát triển sâm Ngọc linh dưới tán rừng	RSX	RSN	2.540,00	2.540,00	-																															2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.30	Quy hoạch phát triển sâm Ngọc linh dưới tán rừng: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	5,00		5,00						5,00																									2021-2030	Xã Văn Xuôi	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
II.21.31	Khu trồng dược liệu tập trung dưới tán rừng	RSX	RSN	686,00	686,00	-			-																											-	2021-2030	Xã Đăk Na	Vị trí theo quy hoạch phát triển Sâm Ngọc Linh theo Quyết định 269/QĐ-UBND
II.21.32	Khu trồng dược liệu tập trung dưới tán rừng: Hạng mục nhà nghỉ, lán trại công nhân và các công trình khác	PNK	PNK	4,00		4,00						4,00																									2021-2030	Xã Đăk Na	Vị trí theo quy hoạch phát triển Sâm Ngọc Linh theo Quyết định 269/QĐ-UBND
	TỔNG			31.672,31	23.992,15	7.680,16	73,70	37,37	3.399,48	2.733,70	73,25	709,88	99,95	1,70	1,19	0,01	-	8,42	0,07	-	0,22	0,42	0,44	1,27	0,23	0,08	0,07	4,15	0,30	2,27	45,62	33,09	4,64	0,17	53,19	395,27			

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (KNN)		Khu lâm nghiệp (KLN)		Khu du lịch (KDL)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (KBT)		Khu phát triển công nghiệp (KPC)		Khu đô thị (DTC)		Khu thương mại - dịch vụ (KTM)		Khu dân cư nông thôn (DNT)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	Tổng		**1.741,62**	**100,00**	**54.935,84**	**100,00**	**153,01**	**100,00**			**85,00**	**100,00**	**654,72**	**100,00**	**27,25**	**100,00**	**522,75**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.741,62**	**100,00**	**54.935,84**	**100,00**	**-**		**-**		**-**		**26,30**	4,02	**-**		**183,25**	**35,06**
1,1	Đất trồng lúa	LUA												-			28,00	5,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.741,62	100,00										-			27,99	5,35
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK												-			0,01	0,00
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											10,24	1,56			68,06	13,02
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											1,62	0,25			85,53	16,36
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH			22.879,31	41,65								-				-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD												-				-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX			32.056,52	58,35							14,44	2,21			1,30	0,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											14,28	2,18			1,30	0,25
	Đất rừng trồng sản xuất	RST											0,16	0,02				-
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												-			0,37	0,07
1,8	Đất làm muối	LMU												-				-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH												-				-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**153,01**	**100,00**	**-**	**-**	**85,00**	**100,00**	**627,42**	**95,83**	**27,25**	**100,00**	**339,14**	**64,88**
2,1	Đất quốc phòng	CQP											1,83	0,28			0,42	0,08
2,2	Đất an ninh	CAN											1,69	0,26			1,04	0,20
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK												-				-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN									85,00	100,00	15,00	2,29				-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											5,14	0,78	27,25	100,00	4,40	0,84
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											6,29	0,96			0,89	0,17
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												-				-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												-				-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											194,89	29,77			76,42	14,62
	Đất hạ tầng	DHT											26,58	4,06				-
-	Đất giao thông	DGT											93,76	14,32			47,96	9,17
-	Đất thuỷ lợi	DTL											41,74	6,38			0,15	0,03
-	Đất văn hoá	DVH											1,85	0,28			2,65	0,51
-	Đất y tế	DYT											3,89	0,59			1,37	0,26
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD											9,53	1,46			12,90	2,47
-	Đất thể dục thể thao	DTT											10,79	1,65			8,53	1,63
-	Đất năng lượng	DNL												-				-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV												-			0,52	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												-				-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												-				-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											0,56	0,09				-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											5,02	0,77				-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											0,05	0,01				-
-	Đất khoa học công nghệ	DKH												-				-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH												-				-
-	Đất chợ	DCH											1,12	0,17			2,36	0,45

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (KNN)		Khu lâm nghiệp (KLN)		Khu du lịch (KDL)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (KBT)		Khu phát triển công nghiệp (KPC)		Khu đô thị (DTC)		Khu thương mại - dịch vụ (KTM)		Khu dân cư nông thôn (DNT)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					153,01	100,00					8,74	1,33			0,08	0,02
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											0,57	0,09			4,86	0,93
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											208,92	31,91				-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT												-			244,49	46,77
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT											124,67	19,04				
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											27,72	4,23			4,30	0,82
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												-			1,57	0,30
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												-				-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												-				-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												-			0,67	0,13
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												-				-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											31,96	4,88				-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											**1,00**	**0,15**			**0,35**	0,07

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2020 - 2030)
CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG- TỈNH KON TUM
(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																																																			Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	RST	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**85.744,25**																																																										**85.744,25**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**83.272,01**	**76.142,98**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7.129,03**	**4.792,22**	**80.935,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083,75	-	1.972,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111,07	1,58	1.974,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.813,75*	-	-	1.740,05	-	16,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	2,64	9,55	3,84	0,03	-	-	-	1,48	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	14,82	-	10,87	0,60	9,00	4,09	-	-	-	-	-	-	-	-	*73,70*	*1,58*	1.741,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*270,00*	-	-	-	232,63	14,60	5,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	1,00	0,72	6,88	4,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	3,11	0,10	0,02	-	-	-	-	-	-	-	*37,37*	-	232,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.876,82	-	-	0,02	-	11.477,34	1.258,17	34,61	-	-	939,54	-	-	-	104,27	-	43,02	1,60	-	39,12	12,94	18,68	-	63,78	35,27	232,25	70,23	3,06	-	15,68	4,10	30,80	-	-	-	-	5,42	4,18	-	-	4,33	34,56	2,49	60,79	230,55	92,16	2,28	0,18	-	-	-	55,40	-	3.399,48	1.951,47	13.428,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.226,69	-	-	-	-	1.850,40	5.492,99	31,65	-	-	21,88	-	-	-	125,50	-	14,39	0,02	-	34,57	2,04	7,30	-	33,45	42,76	149,95	31,06	3,07	0,50	1,72	6,76	44,16	0,16	-	0,28	-	2,16	4,00	-	-	1,75	11,52	1,12	36,34	142,91	64,86	8,59	0,81	-	-	-	1,50	56,50	-	2.733,70	1.386,10	6.879,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.886,30	-	-	-	-	-	-	22.813,05	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	0,45	-	32,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,25	66,26	22.879,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,58	-	-	-	-	-	-	-	-	34.355,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	809,83	1.150,31	35.506,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*31.616,09*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.906,21	-	-	-	-	-	365,39	-	-	-	0,22	-	-	75,67	11,37	78,21	4,23	-	-	-	1,01	61,22	-	-	-	5,60	-	0,50	-	-	-	40,98	-	29,60	15,27	2,00	0,64	-	-	-	-	-	18,00	-	*709,88*	*1.150,31*	32.056,52
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	*3.549,49*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.449,54	-	-	-	-	3,30	1,20	-	11,00	-	3,33	-	3,63	11,48	19,50	0,74	-	-	0,99	0,03	3,06	-	-	-	-	-	6,58	-	-	-	1,02	-	1,28	-	9,92	4,88	-	-	-	-	-	18,00	-	*99,95*	-	3.449,54
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10,46	-	-	-	-	0,50	0,01	-	-	-	-	-	8,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,12	0,16	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,59	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70	-	8,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236,50	258,91
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.033,40**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.877,53**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**155,87**	**2.887,94**	**4.765,48**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428,80	430,63
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,28	3,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,29	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,19	17,96	27,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	4,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,17	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	29,55	33,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181,06	188,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.009,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	994,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,69	1.074,18	2.068,23
	Đất giao thông	DGT	430,88	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,68	-	422,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,78	-	1,93	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,42	588,25	1.010,71
	Đất thủy lợi	DTL	36,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	36,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	132,84	169,16
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,09	9,64
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	0,11	-	-	3,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	0,58	4,38
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	33,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	22,49	55,75
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,20	-	-	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	16,75	21,26
	Đất công trình năng lượng	DNL	384,14	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	0,45	-	-	-	-	382,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	150,74	533,61
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	0,05	0,07	0,00	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	0,22	1,20
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	44,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	44,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,50	44,85
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	5,82	9,22
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,22	11,92
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	60,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	1,29	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	55,86	-	-	0,70	1,58	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,15	18,26	74,12
	Đất cơ sở khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	1,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	7,18	8,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,62	0,02	1,18	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,12	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,27	4,05	11,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167,24	169,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,36	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,31	-	-	1,27	-	-	-	0,09	31,62	0,89	0,45	0,08	1,42	2,85	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,18	2,85	0,42	-	354,41	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	45,62	392,66	747,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	6,94	7,94	1,49	-	-	-	0,07	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	15,03	-	34,24	1,01	-	-	-	-	-	-	-	33,09	179,03	213,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,70	0,68	-	0,09	-	2,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	12,13	0,04	-	-	-	-	-	-	-	4,64	21,60	33,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	-	-	-	0,17	1,13	2,15
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496,12	-	-	-	-	7,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	0,27	0,16	-	-	0,75	10,25	14,25	-	-	-	-	9,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	3,57	-	6,76	-	-	0,09	-	-	-	442,93	-	-	-	53,19	-	442,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,24	-	-	-	-	1,50	3,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147,90	147,90
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**438,84**	-	-	1,56	-	57,33	121,89	-	-	-	188,89	-	-	-	6,29	-	0,67	0,06	-	-	0,30	0,03	-	2,00	0,82	5,26	0,80	-	-	0,08	0,27	2,50	-	-	-	-	0,64	3,00	-	-	-	-	1,71	0,17	0,98	-	0,01	-	-	-	-	-	-	**43,57**	**395,27**	-	**43,57**
	Cộng tăng		**7.680,16**	4.792,22	1,58	1,58	-	1.951,47	1.386,10	66,26	-	1.150,31	1.150,31	-	-	-	236,50	**2.887,94**	428,80	3,28	-	85,00	17,96	29,55	-	181,06	1.074,18	588,25	132,84	8,09	0,58	22,49	16,75	150,74	0,22	-	0,50	5,82	8,22	18,26	-	-	7,18	153,01	4,05	167,24	392,66	179,03	21,60	1,13	-	-	-	1,50	147,90	-			
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		**85.744,25**	**80.935,20**	1.974,26	1.741,62	232,63	13.428,82	6.879,09	22.879,31	-	35.506,06	32.056,52	3.449,54	8,76	-	258,91	**4.765,48**	430,63	3,93	-	85,00	27,25	33,72	3,70	188,77	2.068,23	1.010,71	169,16	9,64	4,38	55,75	21,26	533,61	1,20	-	44,85	9,22	11,92	74,12	-	-	8,16	153,01	11,17	169,28	747,07	213,27	33,72	2,15	-	-	442,93	3,74	147,90	**43,57**			

BẢNG TỔNG HỢP SO SÁNH DIỆN TÍCH SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rôn

Đơn vị t

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất(3)	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	So Sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(8) = (6)+(7)	
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.744,25**	**85.744,25**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**80.935,20**	**80.935,20**	**-**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	1.974,26	1.974,26	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*1.741,62*	1.741,62	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*13.428,82*	13.428,82	-
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*6.879,09*	6.879,09	-
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	*22.879,31*	22.879,31	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	*35.506,06*	35.506,06	-
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	*32.056,52*	32.056,52	-
-	Đất rừng trồng sản xuất	RST	*3.449,54*	3.449,54	-
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*8,76*	8,76	-
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*258,91*	258,91	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.765,48**	**4.765,4754**	-
2,1	Đất quốc phòng	CQP	430,63	430,630	-
2,2	Đất an ninh	CAN	3,93	3,93	-
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	85,00	-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,25	27,25	-
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,72	33,722	-
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,70	3,700	-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	188,77	188,77	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.056,13	2.068,23	12,10
-	Đất giao thông	DGT	998,6057	1.010,71	12,10
-	Đất thuỷ lợi	DTL	169,16	169,16	-
-	Đất văn hoá	DVH	9,64	9,641	-
-	Đất y tế	DYT	4,38	4,382	-
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	55,75	55,75	-
-	Đất thể dục thể thao	DTT	21,26	21,26	-
-	Đất năng lượng	DNL	533,61	533,61	-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	1,202	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,85	44,85	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,22	9,220	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,92	11,924	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,12	74,12	-
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,16	8,16	-
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	153,10	153,01	-0,10
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,17	11,17	-
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	181,29	169,28	-12,00
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,07	747,07	-

2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,27	213,27	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,72	33,72	-
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	2,15	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	442,93	442,93	-
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,74	3,74	-
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	147,90	147,90	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**43,57**	**43,57**	**-**

ng về việc đề
tính: ha

Ghi chú
(9)

BẢNG TỔNG HỢP SO SÁNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SO VỚI CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA XÃ ĐĂK HÀ, HUYỆN TU MƠ RÔNG

(Kèm theo tờ trình số: … /TT-UBND ngày … tháng …. Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021-2030	Kết quả thực hiện đến năm 2023	So sánh kết quả thực hiện (+), giảm (-)
I	**Loại đất**		**9.574,13**	**9.574,13**	**0,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**8.224,33**	**9.157,07**	**-932,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78,18	112,38	-34,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	76,76	*107,49*	-30,73
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	1,42	*4,89*	-3,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.529,23	2.754,86	-225,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,48	735,53	-630,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.460,81	5552,20	-91,39
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.012,42	*5.037,48*	-25,06
	Đất rừng trồng sản xuất	*RST*	448,39	*514,72*	-66,33
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,64	2,10	-1,46
1.8	Đất làm muối	LMU	-		0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00		50,00
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**1.348,80**	**411,57**	**937,22**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,79	1,46	264,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,85	0,65	2,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	1,79	2,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,61	0,31	6,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,22		16,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	565,94	285,69	280,25
	Trong đó		101,60		101,60
-	Đất giao thông	DGT	208,08	*117,11*	90,97
-	Đất thủy lợi	DTL	38,70	*0,30*	38,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,91	*1,55*	2,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,21	*2,04*	0,17
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,63	*8,83*	16,80
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,67	*1,25*	9,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	153,67	*144,00*	9,67
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,27	*0,21*	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50	0,06	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,09	1,1	-0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,36	2,98	4,38
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,14	4,97	5,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-		0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-		0,00
-	Đất chợ	DCH	2,11	*1,29*	0,82

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,25		5,25
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,37	0,8	-0,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	180,99		180,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		67,59	-67,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	213,27		213,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,15	10,28	16,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	1,16	-1,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-		0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,63	41,84	-13,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,50		1,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,00		15,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,00**	**5,49**	**-4,48**

Biểu 10/CH

TRÍCH SAO DANH MỤC C

(Kèm theo tờ trình số: ... /TT-U

STT	Hạng mục	Mã loại đất		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)
II.12.6	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	56,59	4,77	51,82
II.12.8	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	5,77	1,38	4,39
II.12.10	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	DKV	34,94	5,86	29,08
II.15.1	Khu du lịch sinh thái xã Đăk Hà	DDL	DDL	5,25	0,10	5,16
II.3.2.23	Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	DHT	DGT	3,00		3,00
	Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	DHT	DGT	22,90	6,40	16,50
		DHT	DGT	32,00	3,07	28,93
		DHT	DGT	9,10	-3,33	12,43

CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ THÔNG QUA THỜI KỲ QUY HOẠCH SỬ D

UBND ngày ... tháng .... Năm 2024, của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thông qua

Sử dụng từ loại đất								
LUC	HNK	CLN	RPH	RSN	RST	NTS	DGT	NTD
(8)	(11)	(12)	(15)	(13)	(14)	(16)	(22)	(36)
0,14	16,16	18,92	-	15,44	0,97	-		-
-	4,27	-	-	-		-		-
0,35	24,21	2,85	-	1,04		0,54		0,03
-	1,83	-	-	-		-	3,33	-
				1,95	1,05			
	5,00	9,00		2,00				
	11,10	3,80		3,07	10,46			
0,00	6,10	-5,20	0,00	1,07	10,46	-	-	-

ỤNG ĐẤT 2021-2030 HUYỆN TU MƠ RÔNG

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

ODT	SON	CSD	Kế hoạch năm thực hiện	Địa điểm (đến cấp Xã)	Văn bản có liên quan
	(39)	(41)	-43	(44)	(45)
0,17	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	0,12	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
0,05	0,01	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
	-	-	2021-2030	Xã Đăk Hà	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
			2021-2030	Xã Đăk Hà	Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)
	0,50		2021-2030	Xã Đăk Hà	Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày ... tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)
	0,50				
-	-	-			

Ghi chú
(46)
Diện tích đã được thông qua theo nghị quyết 69/NQ-HDND ngày 17/12/2021
Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030
Diện tích đề nghị điều chỉnh bổ sung

TT	Hạng mục công trình điều chỉnh	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích sau điều chỉnh	so sánh	Ghi chú
1. Các công trình điều chỉnh giảm diện tích						
II.12.6	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	56,59	51,82	-4,77	
II.12.8	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	5,77	4,39	-1,38	
II.12.10	Quy hoạch đất công viên cây xanh	DKV	34,94	29,08	-5,86	
II.15.1	Khu du lịch sinh thái xã Đăk Hà	DDL	5,25	5,16	-0,10	
Tổng			102,55	90,45	-12,10	
2. Công trình điều chỉnh bổ sung thêm diên tích						
II.3.2.23	Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	DGT	22,90	32	9,10	
	Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	DGT	0,00	3	3,00	
Tổng diện tích cần điều chỉnh bổ sung			22,90	35,00	12,10	